

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
KHOA KINH TẾ & QUẢN TRỊ KINH DOANH



KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

**TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC KINH TẾ CỦA CÁC HỘ TRỒNG RỪNG
SẢN XUẤT TẠI XÃ TÂN NGUYÊN - HUYỆN YÊN BÌNH -
TỈNH YÊN BÁI**

NGÀNH: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
MÃ SỐ: 7620115

Giáo viên hướng dẫn: ThS. Chu Thị Thu

Sinh viên thực hiện : Vương Thị Đào

Mã sinh viên : 1654020520

Lớp : K61-KTNN

Khóa : 2016 - 2020

Hà Nội, 2020

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành Khóa luận tốt nghiệp, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sự tri ân sâu sắc đối với các thầy cô của trường Đại học Lâm Nghiệp, các thầy cô khoa Kinh tế và Quản trị kinh doanh. Đặc biệt, em xin gửi lời cảm ơn sâu sắc nhất đến cô giáo **ThS. Chu Thị Thu**, người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ em hoàn thành khóa luận tốt nghiệp này.

Cuối cùng em xin cảm ơn các anh chị cán bộ của Ủy ban Nhân dân xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái, đã giúp đỡ và cung cấp những số liệu thực tế để em hoàn thành nhiệm vụ.

Tuy nhiên vì kiến thức chuyên môn còn hạn chế và bản thân còn thiếu nhiều kinh nghiệm thực tiễn nên nội dung của báo cáo không tránh khỏi những thiếu sót, em rất mong nhận sự góp ý, nhận xét của quý thầy cô để bài báo cáo này được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Xuân Mai, ngày 12 tháng 5 năm 2020

Sinh viên

Vương Thị Đào



MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	i
MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	v
DANH MỤC BẢNG	vi
DANH MỤC HÌNH.....	vii
DANH MỤC SƠ ĐỒ	viii
ĐẶT VẤN ĐỀ.....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.....	1
2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	2
2.1. Đối tượng nghiên cứu	2
2.2. Phạm vi nghiên cứu	3
3. Mục tiêu nghiên cứu	3
3.1. Mục tiêu tổng quát	3
3.2. Mục tiêu cụ thể.....	3
4. Nội dung nghiên cứu.....	3
5. Phương pháp nghiên cứu.....	4
5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu.....	4
5.1.1. Dữ liệu thứ cấp:	4
5.1.2. Dữ liệu sơ cấp:	4
5.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu.....	6
5.2.1. Phương pháp xử lý số liệu.....	6
5.2.2. Phương pháp phân tích số liệu:	7
6. Kết cấu đề tài:.....	8
CHƯƠNG 1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT.....	9
1.1. Khái niệm về hợp tác và liên kết kinh tế.....	9
1.2. Nguyên tắc hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất.....	10
1.2.1. Nguyên tắc tự nguyện và thỏa thuận.....	10
1.2.2. Nguyên tắc định trước quá trình phối hợp hành động	10
1.2.3. Nguyên tắc chia sẻ lợi ích và rủi ro	10
1.3. Nội dung hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.....	11
1.3.1. Nhu cầu hợp tác	11
1.3.2. Mô hình hợp tác	11

1.3.3. Lĩnh vực hợp tác	12
1.3.4. Phương thức hợp tác	13
1.4. Sự cần thiết hợp tác kinh tế trong sản xuất nông lâm nghiệp	14
1.4.1. Hợp tác kinh tế giúp các hộ nông dân phát huy được lợi thế kinh tế của quy mô	14
1.4.2. Hợp tác kinh tế giúp các hộ tận dụng được các nguồn lực sản xuất, tạo điều kiện phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất tăng lợi thế so sánh.....	15
1.4.3. Hợp tác kinh tế giúp các hộ nông dân tối đa hóa nguồn lực sản xuất, và giảm thiểu chi phí giao dịch.....	16
1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi hợp tác, liên kết kinh tế của cá hộ trồng rừng sản xuất	16
1.5.1. Các nhân tố bên ngoài	16
1.5.2. Các nhân tố bên trong	19
1.6. Mô hình lý thuyết hành vi ra quyết định hợp tác liên kết.....	21
CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN XÃ TÂN NGUYÊN, HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI	24
2.1. Điều kiện tự nhiên.....	24
2.1.1. Vị trí địa lý.....	24
2.1.2.Đặc điểm địa hình.....	24
2.1.3.Đặc điểm khí hậu thủy văn.....	24
2.1.4. Đặc điểm về đất đai.....	26
2.2. Tình hình Kinh tế - Xã hội	27
2.2.1. Dân số lao động.....	27
2.2.2. Văn hóa giáo dục.	28
2.2.3. Cơ sở hạ tầng.....	31
2.2.4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội	32
2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....	34
CHƯƠNG III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN.....	35
3.1. Tình hình phát triển rừng trồng sản xuất tại xã Tân Nguyên.....	35
3.2. Đặc điểm chung về các chủ hộ điều tra	36
3.2.1. Thông tin chung về đặc điểm của chủ hộ.....	36
3.2.2. Thông tin chung về đặc điểm sản xuất trồng rừng sản xuất của hộ	38
3.3. Thực trạng hợp tác, liên kết kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất ở xã Tân Nguyên,huyện Yên Bình,tỉnh Yên Bái.	39
3.3.1 Những chủ thể hợp tác kinh tế với hộ trồng rừng	39

3.3.2. Các mô hình hợp tác, liên kết kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên.	42
3.4.Đánh giá chung về hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất.	50
3.4.1.Động cơ thúc đẩy tham gia hợp tác của hộ trồng rừng sản xuất.	50
3.4.2. Đánh giá của các hộ trồng rừng sản xuất về những lợi ích của hợp tác kinh tế..	52
3.4.3. So sánh chi phí sản xuất của hộ trồng rừng sản xuất tham gia hợp tác liên kết và hộ trồng rừng sản xuất không tham gia hợp tác.....	53
3.4.4. So sánh hiệu quả sản xuất trồng rừng sản xuất giữa nhóm hộ khi tham gia và không tham gia hợp tác, liên kết kinh tế.....	55
3.5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác kinh tế các hộ trồng rừng sản xuất.	57
3.5.1. Ảnh hưởng của yếu tố bên trong.....	57
3.5.2. Ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài.	61
3.6. Nhận xét chung về hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất	62
3.7. Định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện mối hợp tác, liên kết kinh tế giữa các hộ dân trồng rừng sản xuất tại địa bàn nghiên cứu.	62
3.7.1. Định hướng.....	62
3.7.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện và phát triển mối hợp tác liên kết kinh tế giữa các hộ dân trồng rừng sản xuất.....	63
3.8. Một số ý kiến đề xuất.....	67
KẾT LUẬN	69
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	70
PHỤ BIỂU	



DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	Từ viết tắt	Dịch nghĩa
1	THT	Tổ hợp tác
2	HTX	Hợp tác xã
3	UBND	Ủy ban nhân dân
4	BHYT	Bảo hiểm y tế
5	ATTP	An toàn thực phẩm
6	SXKD	Sản xuất kinh doanh
7	WTO	Tổ chức Thương mại thế giới
8	ĐVT	Đơn vị tính
9	Cty TNHH Hòa Phát	Công ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Hòa Phát
10	DVTH	Dịch vụ tổng hợp



DANH MỤC BẢNG

Bảng 0.1. Tổng hợp số hộ gia đình tại xã Tân Nguyên năm 2018.....	5
Bảng 0.2. Phân loại đối tượng khảo sát.....	6
Bảng 1.1. Các biến sử dụng trong mô hình Binary Logistic.....	23
Bảng 2.1. Hiện trạng đất đai của xã Tân Nguyên năm 2018	26
Bảng 2.2 Tổng hợp số nhân khẩu toàn xã Tân Nguyên tính đến tháng 9 năm 2019	27
Bảng 2.3. Tình hình nông nghiệp xã Tân Nguyên giai đoạn 2016 – 2018.....	32
Bảng 2.4. Tình hình cây công nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản xã Tân Nguyên giai đoạn 2016 – 2018.	33
Bảng 3.1. Tổng hợp số hộ gia đình tham gia dự án FSC năm 2018.....	36
Bảng 3.2. Thông tin chung về đặc điểm của chủ hộ.....	37
Bảng 3.3. Đặc điểm trồng rừng sản xuất của các nhóm hộ điều tra.....	38
Bảng 3.4. Tác nhân hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất	42
Bảng 3.5. Nguồn mua giống đầu vào thường xuyên của các hộ điều tra	44
Bảng 3.6. Lợi ích khi mua đầu vào từ nguồn cố định.....	45
Bảng 3.7. Nguồn bán sản phẩm thường xuyên của các hộ điều tra	46
Bảng 3.8. Lý do bán các sản phẩm của hộ trồng rừng sản xuất.....	47
Bảng 3.9. Cách thức hợp tác giữa người sản xuất với tác nhân tiêu thụ	49
Bảng 3.10. Động cơ thúc đẩy tham gia hợp tác của hộ điều tra.....	51
Bảng 3.11. Lợi ích khi hợp tác, liên kết hợp tác kinh tế	52
Bảng 3.12. Chi phí sản xuất trồng rừng sản xuất của các hộ tham gia và không tham gia hợp tác kinh tế	54
Bảng 3.13. So sánh hiệu quả sản xuất trồng rừng sản xuất giữa nhóm hộ khi tham gia và không tham gia hợp tác kinh tế năm 2018	56
Bảng 3.14: Kết quả phân tích các hệ số	57
Bảng 3.15.Kết quả tóm tắt của mô hình.....	58
Bảng 3.16: Phân loại nhóm đối tượng	58

DANH MỤC HÌNH

Hình 0.1: Mô hình Logit nhị phân đơn giản (Binary Logit Model).....	7
Hình 1.1. Mô hình hành vi ra quyết định của A. Heidenberg được vận dụng cho quá trình ra quyết định tham gia hợp tác, liên kết của các chủ hộ nông dân.	22



DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 3.1. Chủ thể tham gia hợp tác kinh tế với các hộ trồng rừng sản xuất ở xã Tân Nguyên.....	41
---	----



ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu.

Trong nhiều năm qua, ngành lâm nghiệp vẫn luôn giữ vai trò quan trọng, đóng góp giá trị trên các mặt kinh tế - xã hội – môi trường và an ninh quốc phòng của đất nước. Hiện nay, phát triển và quản lý rừng bền vững là mục tiêu và là ưu tiên hàng đầu của Chính phủ. Quan điểm trong chiến lược phát triển phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 – 2020: “Lâm nghiệp là một ngành kinh tế kỹ thuật đặc thù bao gồm tất cả các hoạt động gắn liền với sản xuất hàng hoá và dịch vụ từ rừng như các hoạt động bảo vệ, gây trồng, khai thác, vận chuyển, sản xuất, chế biến lâm sản và các dịch vụ môi trường có liên quan đến rừng; đồng thời ngành lâm nghiệp có vai trò rất quan trọng trong việc bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, xoá đói, giảm nghèo, đặc biệt cho người dân miền núi, góp phần ổn định xã hội và an ninh quốc phòng”.

Hiện nay, hợp tác liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ trở nên rất cần thiết, thông qua các mối hợp tác, liên kết giúp cho người sản xuất có sự ràng buộc với nhau và với các tác nhân khác trong tất cả các khâu từ việc cung ứng đầu vào cho sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm đầu ra; hạn chế và khắc phục những bất lợi của tự nhiên, tăng tính cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường, ổn định sản xuất, tránh tình trạng được mùa mất giá, bị ép giá... Liên kết giữa các hộ nông dân và các chủ thể kinh tế nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh theo hướng có lợi nhất.

Cùng với đó, triển khai Đề án phát triển kinh tế hợp tác và liên kết theo chuỗi giá trị sản phẩm trong lâm nghiệp, đến nay, đã có 4 mô hình hợp tác, liên kết giữa công ty chế biến, sản xuất sản phẩm đồ gỗ với người trồng rừng gỗ lớn, có chứng nhận quản lý rừng bền vững tại các tỉnh Yên Bái, Tuyên Quang, Quảng Trị. Trên cơ sở tham gia của trên 1.200 hộ, 5 công ty lâm nghiệp nhà nước với 3 công ty chế biến sản xuất đồ gỗ, diện tích đưa vào liên kết trên 15.400 ha, hiện nay đang được nhân rộng sang các tỉnh Quảng Ninh, Hòa Bình, Lào Cai, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế.

Tỉnh Yên Bái là tỉnh có thế mạnh để phát triển kinh tế nông – lâm nghiệp. Qua đó, trên địa bàn tỉnh đã được triển khai các hoạt động của Chương trình FFF tại hai huyện Yên Bình và Trấn Yên. Tham gia Chương trình, các hộ nông dân được các chuyên gia trong và ngoài nước tập huấn, hướng dẫn nâng cao năng lực sản xuất, giá trị và phát triển rừng bền vững.

Trong đó, tập trung vào các hợp phần: nâng cao năng lực cho các hộ sản xuất rừng về kỹ năng kinh doanh và tham gia vận động chính sách; tạo diễn đàn liên ngành; chia sẻ kinh nghiệm với khu vực và quốc tế; phương pháp phân tích thị trường và phát triển kinh doanh, quản lý tài chính; hỗ trợ thành lập các Tổ hợp tác (THT), hợp tác xã (HTX) tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm tại một số tỉnh; xây dựng mô hình nông lâm kết hợp.

Xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái là xã có nền kinh tế khá đa dạng, gồm nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi, trồng cây ăn quả... nơi đây chủ yếu trồng rừng sản xuất với nhiều loại gỗ như keo, quế, bồ đề.... cung ứng phần lớn cho người tiêu dùng trong và ngoài tỉnh, đặc biệt còn phục vụ cho nguồn gốc xuất xứ nhập khẩu gỗ của các Doanh nghiệp trên địa bàn xã. Người dân trồng rừng sản xuất có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất rừng trồng sản xuất gỗ (keo, quế). Thế nhưng cũng giống với thực trạng của sản xuất lâm sản nói chung, cuộc sống người dân trồng rừng nơi đây vẫn còn nghèo chưa được cải thiện nhiều từ việc trồng rừng sản xuất. Việc đánh giá, phân tích mối liên kết của hộ dân trồng rừng sản xuất trong sản xuất và tiêu thụ gỗ keo ở Tân Nguyên nhằm nâng cao hơn nữa hiệu quả của các mối liên kết, hợp tác kinh tế cải thiện đời sống người dân trồng rừng sản xuất. Vì vậy, để hiểu rõ hơn tôi quyết định chọn đề tài nghiên cứu về: **Tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên – huyện Yên Bình – Tỉnh Yên Bái.**

2. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.

2.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng của nghiên cứu là hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất bao gồm: các hình thức hợp tác kinh tế, các yếu tố ảnh hưởng đến sự hợp tác kinh tế, kết quả hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.

2.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian.

Đề tài nghiên cứu tại xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Phạm vi thời gian.

Các số liệu và thông tin thứ cấp thu thập được trong giai đoạn 3 năm 2016 – 2018.

Sử dụng số liệu và thông tin sơ cấp bằng điều tra khảo sát các hộ trồng rừng sản xuất vào tháng 12 năm 2019.

3. Mục tiêu nghiên cứu

3.1. Mục tiêu tổng quát

Đề tài đánh giá thực trạng về hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái; từ đó đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại địa phương nghiên cứu.

3.2. Mục tiêu cụ thể.

- Hệ thống hóa cơ sở lý luận và thực tiễn về hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.
- Khái quát hóa về đặc điểm điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội tại xã Tân Nguyên.
- Đánh giá thực trạng hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất ở xã Tân Nguyên - huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái.
- Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.
- Đề xuất giải pháp nhằm tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất ở địa bàn nghiên cứu.

4. Nội dung nghiên cứu.

- Cơ sở lý luận về hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng.
- Đặc điểm cơ bản của xã Tân Nguyên.
- Thực trạng hợp tác, liên kết kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên - huyện Yên Bình - tỉnh Yên Bái.

- Các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.
- Một số giải pháp nhằm tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất.

5. Phương pháp nghiên cứu.

5.1. Phương pháp thu thập dữ liệu

5.1.1. Dữ liệu thứ cấp:

Liên quan đến hoạt động trồng rừng, các hình thức hợp tác kinh tế trong sản xuất lâm nghiệp được thu thập giai đoạn 2016 – 2018.

Số liệu thứ cấp được tổng hợp, chọn lọc số liệu từ các báo cáo tổng kết hàng năm của địa phương về tình hình sản xuất lâm nghiệp tại địa bàn nghiên cứu như: UBND xã Tân Nguyên, Hạt kiểm lâm tỉnh Yên Bái,; các số liệu trên các website chuyên ngành, các tạp chí, sách báo, các đề tài nghiên cứu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu đã được công bố phục vụ mục đích nghiên cứu dựa trên phương pháp kẻ thừa có chọn lọc.

5.1.2. Dữ liệu sơ cấp:

- Khảo sát, điều tra các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên bằng phiếu khảo sát hộ gia đình thiết kế sẵn.

- Thiết kế bảng hỏi:

Bảng hỏi được thiết kế nhằm mục đích điều tra sơ bộ xác định các hộ trồng rừng sản xuất có tham gia và không tham gia hợp tác, liên kết kinh tế hiện có trong khu vực nghiên cứu; tình hình về diện tích gieo trồng, quản lý, chăm sóc, khai thác và bảo vệ rừng; các mối hợp tác, liên kết kinh tế giữa các hộ trồng rừng sản xuất với các chủ thể khác. Trên cơ sở xác định các đối tượng phỏng vấn, tôi tiến hành phỏng vấn bằng cách sử dụng bảng hỏi với hình thức trao đổi trực tiếp thông qua các câu hỏi có gợi mở có liên quan đến nội dung nghiên cứu.

- Mẫu khảo sát:

- + Địa điểm:

Xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình có 9/9 thôn có rừng cách trung tâm huyện 40 km, xã có trục đường quốc lộ 70 Yên Bái - Lào Cai dài 7 km chạy qua

trung tâm xã. Tổng hợp số hộ gia đình tại xã Tân Nguyên tính đến tháng 01/2019 qua bảng sau:

Bảng 0.1. Tổng hợp số hộ gia đình tại xã Tân Nguyên năm 2018

TT	Tên thôn	Số hộ	Tỷ lệ (%)
1	Đèo Thao	188	12,35
2	Tiến Minh	153	10,05
3	Khe Hùm	157	10,32
4	Khe Cọ	219	14,39
5	Trại Phung	152	9,99
6	Đông Ké	150	9,85
7	Khe Nhàn	157	10,32
8	Tân Phong	195	12,81
9	Tân Thành	151	9,92
Tổng		1522	100

(Nguồn: Theo UBND xã Tân Nguyên năm 2019)

Căn cứ vào đặc điểm thực tế và mục tiêu nghiên cứu của đề tài, tôi chọn 3 thôn là thôn Trại Phung, thôn Khe Cọ, thôn Đông ké làm điểm nghiên cứu. Đây là 3 thôn có diện tích đất rừng và số hộ dân tham gia trồng rừng sản xuất nhiều hơn các thôn khác trong xã và có trữ lượng, tiềm năng lớn, cho hiệu quả phát triển kinh tế cao về rừng đặc biệt là về rừng trồng sản xuất.

+ Đối tượng khảo sát:

Đối tượng khảo sát là các hộ trồng rừng sản xuất.

+ Phương pháp chọn mẫu:

Sử dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng. Chia 2 nhóm hộ điều tra bao gồm các hộ tham gia hợp tác kinh tế và các hộ không tham gia hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất.

+ Dung lượng mẫu

Về mặt lý thuyết tính dung lượng mẫu điều tra khi biết tổng thể. Tuy nhiên, với điều kiện khóa luận để bảo độ tin cậy, có ý nghĩa thống kê tôi tiến hành điều tra mẫu với $n = 90$ với từng đối tượng khảo sát theo bảng 0.2.

Bảng 0.2. Phân loại đối tượng khảo sát

STT	Tên thôn	Hộ tham gia hợp tác kinh tế	Hộ không tham gia hợp tác kinh tế	Tổng
1	Thôn Trại Phung	17	11	28
2	Thôn Khe Cọ	18	17	35
3	Thôn Đông Ké	15	12	27
Tổng		50	40	90
Tỷ lệ (%)		55,55	44,45	100

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2019)

Theo tổng hợp từ số liệu điều tra thực tế tại địa phương năm 2019, tỷ lệ số hộ tham gia hợp tác kinh tế tại 3 thôn chiếm 55,55% tổng số 90 hộ gia đình điều tra, tương đương khoảng 50 hộ tham gia hợp tác kinh tế và 44,45% hộ không tham gia hợp tác kinh tế tương đương với 40 hộ dân trồng rừng sản xuất.

+ Phương pháp khảo sát:

Phòng vấn trực tiếp các hộ trồng rừng bằng phiếu khảo sát đã được thiết kế sẵn.

Tổng phiếu điều tra là 90 phiếu, cả 90 phiếu đều đạt tiêu chuẩn đưa vào nghiên cứu, phân tích.

Nội dung điều tra chính gồm: chi tiết thông tin về các hộ gia đình, nhân khẩu, lao động, đất đai, diện tích đất trồng rừng, nguồn thu nhập chính, tình hình hợp tác, liên kết kinh tế, động cơ thúc đẩy tham gia hợp tác kinh tế của từng hộ gia đình tại địa phương.

5.2. Phương pháp phân tích và xử lý số liệu

5.2.1. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu thu thập được sau đó xử lý, tính toán qua phần mềm Microsoft excel.

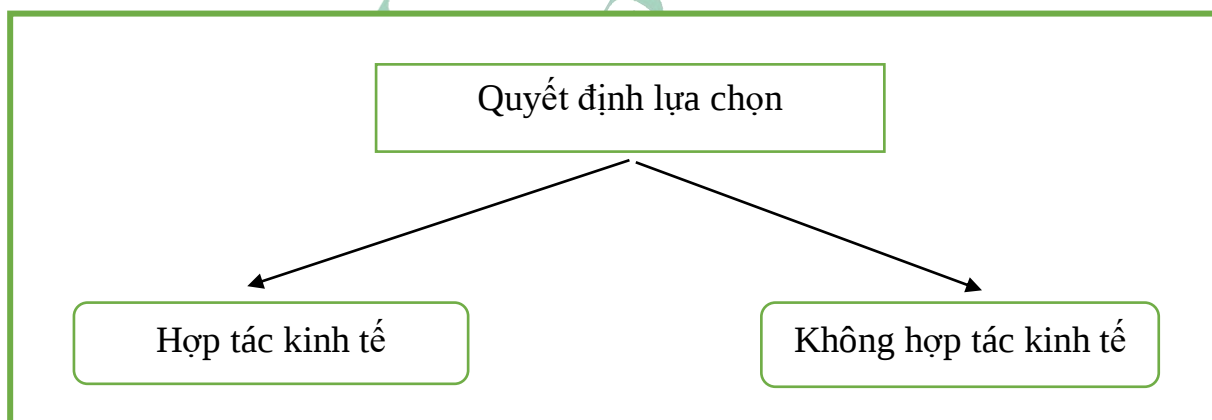
5.2.2. Phương pháp phân tích số liệu:

Phương pháp thống kê mô tả: các số liệu được thu thập sau khi xử lý được trình bày dưới dạng bảng, biểu để thấy rõ được tình trạng hợp tác liên kết phát triển và xu hướng liên kết của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

Phương pháp thống kê so sánh: là phương pháp dựa vào số liệu đã có sẵn để tiến hành so sánh, đối chiếu về số tương đối và số tuyệt đối. Cụ thể là so sánh tình trạng trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Tân Nguyên – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái, để tìm hiểu sự tăng giảm về giá trị sản xuất và sự hợp tác liên kết kinh tế giữa các hộ trồng rừng sản xuất trong năm 2018 – 2019. Từ đó tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi về hình thức liên kết hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất trên địa bàn nghiên cứu.

Phương pháp phân tích hồi quy bằng mô hình Binary logit:

Hình 0.1. Mô tả sơ đồ về quyết định lựa chọn hợp tác hay không hợp tác, liên kết kinh tế giữa hợp tác xã và doanh nghiệp tư nhân là thích hợp áp dụng cho mô hình Logit nhị phân đơn giản (Binary Logit Model) (Ben-Akiva và Lerman 1985).



Hình 0.1: Mô hình Logit nhị phân đơn giản (Binary Logit Model)

- **Phương trình hồi quy nhị phân:**

✓ Phương trình hồi quy nhị phân Binary Logistic có dạng tổng quát:

$$\ln \left[\frac{P(Y=1)}{P(Y=0)} \right] = B_0 + B_1X_1 + B_2X_2 + \dots + B_kX_k$$

Trong đó:

$P(Y=1) = P_0$: Xác suất xảy ra hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất. Trong nghiên cứu này là những hộ gia đình tham gia hợp tác kinh tế cả theo chiều ngang và chiều dọc. Tức là bao gồm: những hộ chỉ hợp tác ngang, hộ chỉ hợp tác dọc, và cả những hộ tham gia hợp tác theo cả ngang và dọc.

$P(Y=0) = 1 - P_0$: Xác suất không tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất. Tức là những hộ không tham gia kiểu hợp tác nào ở trên.

$B_0, B_1, \dots, B_k$: hệ số hồi quy của mô hình

$X_0, X_1, \dots, X_k$: các biến độc lập

✓ Ý nghĩa:

Đặt P_0 : Xác suất ban đầu; P_1 : Xác suất thay đổi và được tính như sau:

$$P_1 = \frac{P_0 e^{B_k}}{1 - P_0(1 - e^{B_k})}$$

Nếu các yếu tố khác không đổi, khi yếu tố X_k tăng lên 1 đơn vị thì xác suất quyết định tham gia hợp tác kinh tế của hộ sẽ dịch chuyển từ P_0 sang P_1 .

Công cụ hỗ trợ phân tích và xử lý số liệu trong nghiên cứu là: Excel, Word, SPSS 20.

6. Kết cấu đề tài:

Ngoài phần đặt vấn đề và kết luận, đề tài gồm 3 chương:

- Chương 1. Cơ sở lý luận và thực tiễn về hợp tác kinh tế trồng rừng sản xuất.
- Chương 2. Đặc điểm cơ bản địa bàn nghiên cứu.
- Chương 3. Kết quả nghiên cứu.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC KINH TẾ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT

1.1. Khái niệm về hợp tác và liên kết kinh tế.

Có rất nhiều quan niệm khác nhau về khái niệm hợp tác, liên kết kinh tế. Trong đó Trần Đức Thịnh (1984) cho rằng hợp tác, liên kết kinh tế là sự quan hệ kinh tế giữa các tổ chức, các ngành, các địa phương và các đơn vị kinh tế. Hợp tác, liên kết kinh tế vừa là hình thức tổ chức sản xuất vừa là cơ chế quản lý.

Vũ Minh Trai (1993) cho rằng hợp tác, liên kết kinh tế là những quan hệ phối hợp hoạt động giữa các doanh nghiệp và các chủ thể kinh doanh khác.

Quyết định số 38/HĐBT ngày 10 tháng 04 năm 1989 về “Hợp tác, liên kết kinh tế trong sản xuất, lưu thông, dịch vụ” của nhà nước đã nêu hợp tác, liên kết kinh tế là những hình thức phối hợp hoạt động do các đơn vị kinh tế tự nguyện tiến hành để cùng nhau bàn bạc và đề ra các chủ trương, biện pháp có liên quan đến công việc sản xuất, kinh doanh của mình nhằm thúc đẩy sản xuất phát triển theo hướng có lợi nhất.

Bách khoa toàn thư Việt Nam định nghĩa hợp tác kinh tế là hình thức hợp tác và phối hợp thường xuyên các hoạt động do các đơn vị tự nguyện tiến hành để cùng đề ra và thực hiện các chủ trương, biện pháp có liên quan đến công việc sản xuất kinh doanh của các bên tham gia nhằm thúc đẩy sản xuất kinh doanh phát triển theo hướng có lợi nhất. Được thực hiện trên cơ sở tự nguyện, bình đẳng, cùng có lợi thông qua hợp đồng kinh tế ký kết giữa các bên tham gia và trong khuôn khổ Pháp luật của Nhà nước quy định.

Từ những phân tích mang tính kế thừa và phát triển ở trên, tác giả nêu lên khái niệm: *“Hợp tác, liên kết kinh tế là một thể chế kinh tế nhằm thực hiện một kiểu phối hợp hành động giữa các chủ thể kinh tế độc lập tự chủ với nhau, một cách tự nguyện, thỏa thuận đôi bên cùng có lợi và tin tưởng lẫn nhau, ràng buộc lẫn nhau theo một kế hoạch hoặc quy chế định trước, dài hạn hoặc thường xuyên nhằm ổn định và nâng cao hiệu quả kinh tế.”*

1.2. Nguyên tắc hợp tác kinh tế của hệ trồng rừng sản xuất

1.2.1. Nguyên tắc tự nguyện và thỏa thuận

Hợp tác, liên kết kinh tế cũng như quan hệ thị trường là kiểu quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế tự chủ cho nên tự nguyện và thỏa thuận là nguyên tắc xác lập mối quan hệ này. Nguyên tắc tự nguyện và thỏa thuận là sự đảm bảo cho liên kết kinh tế hình thành và phát triển trên cơ sở nhu cầu và điều kiện kinh tế khách quan của mỗi bên và do đó mới có tính khả thi và bền vững.

Nguyên tắc tự nguyện, thỏa thuận không cho phép có sự áp đặt từ bên ngoài. Nguyên tắc này cũng đặt ra cách thức ứng xử của nhà nước đối với các bên tham gia liên kết, chỉ có thể hỗ trợ, dẫn dắt, giám sát chứ không thể sử dụng mệnh lệnh hành chính để hình thành hoặc can thiệp vào quá trình vận hành của các liên kết. Mọi quyết định, điều khoản liên quan đến liên kết phải được đưa ra trên cơ sở bàn bạc đi đến thống nhất giữa các bên tham gia liên kết.

1.2.2. Nguyên tắc định trước quá trình phối hợp hành động

Định trước là nguyên tắc không chỉ của thể chế kế hoạch mà còn là nguyên tắc vận hành và là đặc trưng của liên kết kinh tế. Sự định trước đảm bảo cho hợp tác, liên kết kinh tế đạt mục tiêu ổn định, hạn chế rủi ro, tiết kiệm chi phí trong quá trình sản xuất và lưu thông hàng hóa. Trong hợp tác kinh tế, sự định trước thể hiện trong hợp đồng, hiệp định, quy chế, điều lệ, phương án, dự án phối hợp hành động. Nội dung định trước có thể bao gồm số lượng, chất lượng đối tượng sản phẩm, dịch vụ trao đổi, mua bán; giá cả thanh toán, phương thức giao nhận, quy tắc tổ chức và phối hợp hành động; trách nhiệm, quyền lợi, quyền hạn của các bên tham gia liên kết.

1.2.3. Nguyên tắc chia sẻ lợi ích và rủi ro

Đây là một đặc điểm riêng có của hợp tác kinh tế với thể chế thị trường. Trong mối quan hệ liên kết, tính chất hợp tác lâu dài đi liền với lợi ích lâu dài và tình cảm bạn hàng là lí do dẫn đến việc tất yếu hai bên phải chia sẻ lợi ích và rủi ro cho nhau. Ngược lại, chia sẻ lợi ích và rủi ro cho nhau sẽ giúp cho quan hệ liên kết trở nên bền vững lâu dài.

Chia sẻ lợi ích trong hợp tác kinh tế đòi hỏi xử lý mối quan hệ hài hòa mối quan hệ lợi ích giữa các bên liên kết một cách công bằng tương xứng với chi phí, công sức, nỗ lực mà mỗi bên bỏ ra trong quá trình phối hợp hoạt động như trên là một quá trình kinh tế thống nhất hướng đến hiệu quả kinh tế cuối cùng.

1.3. Nội dung hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất

1.3.1. Nhu cầu hợp tác

Cần nhận thức sâu sắc và rõ ràng hơn tầm quan trọng của hợp tác liên kết kinh tế. Việc hợp tác liên kết kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất giúp cho Nhà nước, doanh nghiệp, các chủ thể liên quan có cơ sở tập trung các nguồn lực có giới hạn của mình để đầu tư đúng đối tượng thì mới có thể đạt hiệu quả cao. Thực hiện hợp tác liên kết kinh tế là một việc rất khó thực hiện, dễ dẫn đến thất bại nên đặt ra nhiều yêu cầu cần thiết để giảm thiểu tổn thất không đáng có cho Nhà nước, doanh nghiệp, các chủ thể liên quan và hộ dân trồng rừng sản xuất.

Hộ dân trồng rừng sản xuất có nhu cầu về thị trường tiêu thụ sản phẩm, nguồn cung cấp nguyên liệu đầu vào, nguồn vốn sản xuất kinh doanh, hỗ trợ của các chính sách nhà nước về vay vốn ưu đãi, có nguồn giống cây trồng phù hợp và đạt hiệu quả sản xuất mang lại thu nhập cao, cần được cung cấp thông tin thị trường,.... Vì vậy để giảm thiểu tối đa hóa những rủi ro mà hộ dân trồng rừng sản xuất không muốn gặp phải thì việc tham gia hợp tác liên kết kinh tế với các doanh nghiệp và chủ thể liên quan là rất cần thiết và đem lại lợi ích, thu nhập ổn định cho mỗi hộ dân.

Hợp tác kinh tế tạo điều kiện cho cả hai bên cùng phát triển, cùng hỗ trợ nhau và đạt hiệu quả, lợi nhuận tối ưu cho mỗi bên tham gia hợp tác liên kết. Khi tham gia liên kết thì hai bên cùng có lợi – đây chính là yêu cầu đặt ra cho nhu cầu hợp tác giữa các chủ thể liên quan tới hoạt động này.

1.3.2. Mô hình hợp tác

Căn cứ vào quan hệ kinh tế - kỹ thuật thì có các hình thức hợp tác liên kết sau:

- Hợp tác, liên kết dọc (Vertical integration): là liên kết giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh khác ngành nhưng có mối quan hệ kinh tế - kỹ thuật trong toàn bộ hoặc một phân đoạn của một dây chuyền công nghệ sản

xuất – lưu thông từ nguyên liệu đầu vào đến sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Ví dụ: quan hệ liên kết giữa hộ dân trồng rừng sản xuất và doanh nghiệp chế biến lâm sản gỗ là một liên kết dọc.

- Hợp tác, liên kết ngang (Horizontal integration): là liên kết giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh trong cùng một ngành hàng cùng phối hợp hoạt động cho một lợi ích chung hoặc thực hiện chuyên môn hóa trong ngành để góp phần tạo ra cùng một loại sản phẩm. Ví dụ: Hợp tác xã nông lâm nghiệp ở nước ta hiện nay được xây dựng trên cơ sở hộ nông nghiệp tự chủ là một hình thức liên kết ngang.

- Hợp tác, liên kết nghiêng: là liên kết giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh về lĩnh vực chuyên môn, khoa học, công nghệ; không phân biệt cùng ngành hay khác ngành. Căn cứ theo cấu trúc thành phần, có các loại hình liên kết sau:

- Hợp tác, liên kết song phương: là liên kết giữa hai chủ thể kinh tế độc lập.

- Hợp tác, liên kết đa phương: là liên kết giữa nhiều chủ thể kinh tế độc lập.

1.3.3. Lĩnh vực hợp tác

Trong thực tiễn thực hiện liên kết kinh tế giữa doanh nghiệp chế biến kinh doanh lâm sản với hộ dân trồng rừng trong thời gian qua, xét trên giác độ lĩnh vực liên kết có 6 loại hình hợp đồng: Hợp đồng sản xuất và mua bán lâm sản; Hợp đồng sản xuất, đầu tư và mua bán lâm sản; Hợp đồng sản xuất gia công lâm sản; Hợp đồng hợp tác hay liên doanh sản xuất và phân chia sản phẩm; Hợp đồng sản xuất lâm sản và hộ dân trồng rừng sản xuất tham gia cổ phần doanh nghiệp; Hợp đồng ký gửi chót giá sau.

- Với hợp đồng sản xuất và mua bán lâm sản, còn gọi là hợp đồng bao tiêu sản phẩm: là loại hợp đồng mà mức độ của chiều sâu liên kết là ít nhất nhưng nó lại thảo mãn nhu cầu quan trọng nhất và lợi ích lớn nhất của cả hộ trồng rừng sản xuất và doanh nghiệp là tiêu thụ sản phẩm cho hộ dân và cung ứng nguồn nguyên liệu cho doanh nghiệp chế biến.

- Với hợp đồng ký gửi chót giá sau: là loại hợp đồng ký kết sau khi thu hoạch nhưng lại có tác dụng động viên một nguồn nguyên liệu dồi dào cho

doanh nghiệp do tác dụng giảm thiểu rủi ro về giá, công nợ đầu tư cho hộ dân và cho cả doanh nghiệp.

- Với hợp đồng sản xuất, đầu tư và mua bán lâm sản: là loại hợp đồng phổ biến nhất, thông dụng nhất. Thích hợp với các doanh nghiệp có tiềm năng về vốn và bộ máy quản lý để có thể cung ứng và quản lý đầu tư cho hộ dân trồng rừng sản xuất. Đơn giản hóa phương thức kiểm định chất lượng; có điều khoản thưởng – phạt rõ ràng với hộ dân trồng rừng sản xuất; cải tiến chế độ thanh toán tạo thuận lợi cho hộ dân; phối hợp tốt với chính quyền địa phương....

- Với hợp đồng sản xuất lâm sản và hộ dân trồng rừng sản xuất tham gia cổ phần doanh nghiệp: là loại hình tiên tiến của liên kết trong điều kiện nước ta hiện nay; nó sẽ tạo cơ sở kinh tế vững chắc cho mối quan hệ liên kết. Nhà nước nên có chính sách hỗ trợ một phần vốn để khuyến khích nông dân mua cổ phần dưới dạng cổ phần ưu đãi; Doanh nghiệp phải có giải pháp để tăng dần tỷ lệ tham gia vốn góp cổ phần của hộ dân trồng rừng sản xuất và phát huy đúng mức quyền lợi của họ với tư cách là cổ đông của doanh nghiệp;....

- Với hợp đồng hợp tác hoặc liên doanh sản xuất và phân chia sản phẩm: là loại hợp đồng thường áp dụng trong mô hình hạt nhân trung tâm. Dựa trên cơ sở quyền sử dụng đất đai và đầu tư vật tư của doanh nghiệp. Việc xây dựng được một công thức ăn chia sản phẩm hợp lý, có tác dụng khuyến khích được người lao động; vừa đảm bảo quyền lợi cho doanh nghiệp.

- Với hợp đồng sản xuất gia công lâm sản: là loại hợp đồng có chiều sâu liên kết cao nên khả năng kiểm soát của doanh nghiệp rất cao. Loại hợp đồng này thích hợp với các doanh nghiệp chế biến có tiềm năng kinh tế mạnh, có khả năng chuyển giao tiến bộ kỹ thuật cao cho hộ dân trồng rừng sản xuất; sản phẩm đầu ra có ưu thế cạnh tranh trên thị trường; doanh nghiệp có quyền sử dụng đất hoặc thuê đất của hộ dân trồng rừng sản xuất để sản xuất nguyên liệu cho mình.

1.3.4. Phương thức hợp tác

- Hợp đồng bằng văn bản.

Hợp tác, liên kết kinh tế theo hợp đồng là quan hệ mua bán chính thức được thiết lập giữa các tác nhân trong việc mua nguyên liệu hoặc bán sản phẩm.

Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa hộ dân trồng rừng sản xuất và các cơ sở chế biến hoặc khai thác, tiêu thụ sản phẩm lâm sản về việc tiêu thụ sản phẩm trong tương lai và thường với giá đặt trước. Đây là hình thức hợp tác, kinh tế trực tiếp, quan hệ giữa hai bên nên bị ràng buộc bởi bản hợp đồng dài hạn, do đó nó có tính ổn định hơn. Quan hệ hợp tác trên cơ sở hợp đồng được thực hiện dưới hình thức: Hợp tác thông qua tổ hợp tác tự nguyện liên kết kinh tế với công ty TNHH Hòa Phát.

- Hợp đồng miệng

Hợp đồng miệng là các thỏa thuận không được thể hiện bằng văn bản giữa các tác nhân cam kết cùng nhau thực hiện một số hoạt động công việc nào đó. Hợp đồng miệng cũng được hai bên thống nhất về số lượng, chất lượng, giá cả, thời hạn và địa điểm giao nhận sản phẩm. Cơ sở của hợp đồng miệng là niềm tin, độ tín nhiệm, trách nhiệm cam kết thực hiện giữa các bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng miệng thường được thực hiện giữa các tác nhân có quan hệ thân thiết như (họ hàng, bạn bè, anh em ruột...) hoặc giữa các tác nhân đã có quá trình hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh với nhau mà trong suốt thời gian hợp tác luôn thể hiện được nguồn lực tài chính, khả năng tổ chức và trách nhiệm giữ chữ tín với các đối tác. Tuy nhiên hợp đồng miệng chỉ là các thỏa thuận trên nguyên tắc về số lượng, giá cả, điều kiện giao nhận sản phẩm.

Việc tăng khả năng tiếp cận các công nghệ kỹ thuật mới giúp hộ dân trồng rừng sản xuất giải phóng sức lao động, cho phép giảm giá thành và tăng khả năng cạnh tranh của hàng lâm sản. Đây là hướng tích cực và có nhiều triển vọng cho nhiều hộ dân trồng rừng sản xuất với quy mô sản xuất nhỏ lẻ, manh mún, chưa có điều kiện để tích lũy đất đai, có điều kiện áp dụng công nghệ mới trong sản xuất.

1.4. Sự cần thiết hợp tác kinh tế trong sản xuất nông lâm nghiệp

1.4.1. Hợp tác kinh tế giúp các hộ nông dân phát huy được lợi thế kinh tế của quy mô.

Ở Việt Nam, trong lâm nghiệp lấy kinh doanh rừng trồng và bảo vệ, tái sinh rừng làm nhiệm vụ số một. Sớm xác định quy hoạch các loại rừng phòng

hộ, bảo vệ môi trường và rừng kinh doanh. Kết hợp chặt chẽ lâm nghiệp với nông nghiệp và công nghiệp, nhất là công nghiệp chế biến tại chỗ. Chú trọng bảo vệ, khai thác hợp lý rừng hiện có; nghiêm cấm tẽ phá rừng và khai thác rừng bừa bãi. Đẩy mạnh việc trồng mới, khoanh nuôi, tái sinh rừng và phong trào trồng cây nhân dân, nhanh chóng phủ xanh đất trống, đồi trọc. Bảo vệ và phát triển rừng nhiều tác dụng. Thực hiện việc giao rừng và đất rừng cho hợp tác xã, tập đoàn sản xuất và hộ nông dân bảo vệ, chăm sóc, nuôi trồng, hợp tác kinh tế trồng rừng sản xuất và tận dụng sản phẩm của rừng, tạo điều kiện cho dân cư ở vùng có rừng, đất rừng sinh sống, làm giàu và tổng hợp các thế mạnh của rừng

1.4.2. Hợp tác kinh tế giúp các hộ tận dụng được các nguồn lực sản xuất, tạo điều kiện phân công lao động, chuyên môn hóa sản xuất tăng lợi thế so sánh

Xuất phát từ lý thuyết về sự phụ thuộc vào các nguồn lực (Pfeffer & Salancik, 1978) cho rằng không có công ty nào có thể tồn tại một mình. Các đơn vị kinh tế phải thường xuyên tương tác với môi trường xung quanh để huy động nguồn lực và phân phối các sản phẩm sản xuất ra thị trường. Bằng hợp tác kinh tế giúp các đơn vị kinh tế kiểm soát được thị trường, bảo vệ từ những rủi ro và đảm bảo nguồn lực được duy trì ổn định và đúng hạn.

Năm 2007, GF Ortmann và RP King cũng thực hiện một nghiên cứu “Hợp tác xã có thể tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân quy mô nhỏ ở Nam Phi tham gia vào thị trường đầu vào và sản phẩm” với mục tiêu điều tra xem liệu các hợp tác xã nông nghiệp có thể tạo điều kiện thuận lợi cho nông hộ nhỏ tiếp cận với thị trường đầu vào và sản phẩm. Nhóm tác giả điều tra 2 kiểu hợp tác xã bao gồm HTX kiểu truyền thống và HTX mới, liệu hình thức tổ chức HTX nào thích hợp đối với các hộ nông dân quy mô nhỏ ở Kwazulu – Natal, Nam Phi để giảm chi phí giao dịch và tạo điều kiện thuận lợi cho họ tiếp cận thị trường đầu vào và sản phẩm. Vì theo nhóm tác giả trong nghiên cứu của Lyne, 1996 và Matungul et al, 2001 cho rằng những người nông dân quy mô nhỏ ở Nam Phi và các nước đang phát triển khác bị hạn chế trong việc tiếp cận các yếu tố sản xuất, tín dụng, và thông tin, thị trường bị hạn chế bởi quyền sở hữu không đầy đủ và chi phí giao dịch cao. Theo Williamson, 1985 chi phí giao dịch bao gồm chi phí

thông tin và chi phí liên quan đến tìm kiếm đối tác thương mại, khoảng cách tới thị trường và thực thi hợp đồng – gây phương hại đến hoạt động hiệu quả và thị trường đầu vào và sản phẩm.

1.4.3. Hợp tác kinh tế giúp các hộ nông dân tối đa hóa nguồn lực sản xuất, và giảm thiểu chi phí giao dịch.

Đứng trước đặc điểm sản phát lâm nghiệp quy mô nhỏ ở Úc năm 2004, Brian W.Sharp và cộng sự cũng chỉ ra sự cần thiết phải có một chiến lược hợp tác trong các tổ chức kinh tế lâm nghiệp quy mô nhỏ. Bởi theo nhóm tác giả các mô hình tổ chức kinh tế lâm nghiệp truyền thống ở Úc không phù hợp với quy mô sản xuất lâm nghiệp nhỏ ở Bắc Queensland. Với đặc điểm sản xuất lâm nghiệp nhỏ ở Bắc Queensland là trồng gỗ nguyên liệu giấy, thời gian khai thác ngắn. Trong khi đó Chính phủ đang có nhiều nỗ lực cho phát triển rừng trồng gỗ lớn có giá trị cao và thời gian khai thác dài 30 năm (Harrison và cộng sự, 1999 và Herbohn và cộng sự, 1999). Hợp tác tạo cơ hội tiết kiệm chi phí giao dịch và tăng luồng thông tin thông qua quá trình hội nhập trong liên minh đối với hoạt động sản xuất lâm nghiệp nhỏ ở Bắc Queensland.

Tóm lại, hợp tác là tất yếu trong nền kinh tế liên minh toàn cầu hiện nay. Đặc biệt nó đóng vai trò rất quan trọng trong lĩnh vực sản xuất nông lâm nghiệp. Với đặc điểm là nhóm ngành phân tán, rải rác, không tập trung, quy mô nhỏ, chu kỳ kinh doanh dài, rủi ro, và trình độ người lao động thấp, khả năng tiếp cận thị trường kém... và một trong những ngành đóng góp quan trọng trong chiến lược phát triển và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường toàn cầu.

1.5. Các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi hợp tác, liên kết kinh tế của cá hộ trồng rừng sản xuất

1.5.1. Các nhân tố bên ngoài

Trình độ phát triển, nhu cầu và sự biến động của thị trường.

Trình độ phát triển của thị trường nông thôn biểu hiện trên cả hai phương diện bề rộng và chiều sâu. Bề rộng của sự phát triển thị trường nông thôn hạn chế khi thị trường vật tư, bảo hiểm, tín dụng kém phát triển thì nông dân sẽ tha

thiết với phương thức hợp đồng và doanh nghiệp cũng tìm được lợi ích thông qua việc cung cấp các nguồn lực đầu vào cho các hộ trồng rừng sản xuất.

Sự biến động của thị trường biểu hiện thành sự biến động trong quan hệ cung cầu hàng hóa và sự biến động về giá cả. Nhìn chung khi cung lớn hơn cầu thì nông dân cần đến liên kết nhưng doanh nghiệp lại không mặn mà với liên kết; tuy nhiên khi cung nhỏ hơn cầu thì sự biểu hiện sẽ theo chiều ngược lại.

Khi giá của thị trường biến động lớn, rủi ro cho giá cả doanh nghiệp lẫn nông dân càng lớn và khi đó liên kết kinh tế với nhau nhằm ổn định một mức giá hợp lý là giải pháp có thể làm giảm rủi ro cho cả hai bên và theo đó nhu cầu liên kết tăng. Khi giá cả tăng thì nông dân bỏ hợp đồng hoặc không tuân thủ đầy đủ hợp đồng. Ngược lại khi giá giảm, doanh nghiệp lại chính là phía vi phạm hợp đồng bằng nhiều cách khác nhau như ép cấp, ép giá, gây nhiễu nhiều phiền hà cho nông dân, thậm chí bỏ cả hợp đồng. Chỉ khi nào giá cả bình ổn thì khả năng thực thi hợp đồng mới có khả thi.

Sự quản lý của các Chính sách Nhà nước.

Trong hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lâm nghiệp, sự quản lý của Nhà nước dưới tác động vào mối quan hệ liên kết giữa hộ dân trồng rừng sản xuất với doanh nghiệp là rất quan trọng. Nhà nước phải xây dựng quy hoạch các diện tích trồng rừng sản xuất, cũng như xử lý nghiêm minh những vi phạm hợp đồng của các bên đối tác theo Pháp luật. Đồng thời, các nhà quản lý phải hoạch định được chính sách thích hợp nhằm thúc đẩy quá trình liên kết chặt chẽ giữa các nhà hợp tác liên kết với hộ dân trồng rừng sản xuất, tạo sự gắn bó vì lợi ích chung của cả cộng đồng.

Ngoài hệ thống pháp lý và luật tục (thực thi luật), nhiều chính sách của Chính phủ cùng với các yếu tố ảnh hưởng khác đã định hình vấn đề quản trị rừng Việt Nam. Đó là những chính sách kinh tế vĩ mô, các chính sách ngành, các chương trình của nhà tài trợ.....

- Chính sách kinh tế vĩ mô: một số chính sách vĩ mô của Chính phủ đã ảnh hưởng đến quản trị rừng như cả cách hành chính, cải cách các doanh nghiệp

nhà nước, chương trình giao đất nông nghiệp và các cam kết của Việt Nam khi trở thành thành viên của WTO.

- Hỗ trợ của các nhà tài trợ: hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật từ cộng đồng quốc tế đã đóng góp tích cực cho việc phát triển ngành Lâm nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên các nguồn tài trợ như vậy không thể tiếp tục lâu dài. Khi các nguồn tài trợ giảm dần, Việt Nam sẽ phải tìm kiếm các nguồn đầu tư khác và phải trả tiền cho tư vấn kỹ thuật từ bên ngoài.

- Môi quan hệ quyền lực và tham nhũng: các mối quan hệ quyền lực bất bình đẳng tạo ra tác động tiêu cực về cơ chế khuyến khích người dân tham gia quản lý rừng bền vững. Hơn nữa, tình trạng tham nhũng trong ngành Lâm nghiệp càng làm tình hình trở nên xấu hơn.

- Các chương trình xóa đói giảm nghèo: nhờ có sự nỗ lực của Chính phủ, tỷ lệ người nghèo ở Việt Nam đã giảm đáng kể. Tuy nhiên các khó khăn vẫn còn ở phía trước, đặc biệt đối với ngành Lâm nghiệp vì sự đóng góp của ngành Lâm Nghiệp cho việc xóa đói giảm nghèo vẫn chưa đạt mức tiềm năng.

Các Chủ trương chính sách Nhà nước đóng vai trò định hướng cho phát triển kinh tế nói chung, sự phát triển của nền nông – lâm nghiệp và mối liên kết giữa các chủ thể nói riêng. Yếu tố này càng được quan tâm đúng đắn, kịp thời thì hiệu quả liên kết càng cao. Chính sách giá cả hỗ trợ sản xuất lâm nghiệp: khi cần Nhà nước có những chính sách tác động đến giá cả, đảm bảo quyền lợi của các chủ thể và hỗ trợ cho các chủ thể một phần khi gặp khó khăn trong quá trình trồng rừng sản xuất. Chính sách khuyến khích tiêu thụ hàng hóa lâm sản thông qua hợp đồng và các chính sách hỗ trợ kèm theo. Chính sách này trực tiếp tác động vào mối liên quan ba nhà và tạo điều kiện cho ba chủ thể tham gia vào liên kết có hiệu quả.

Vai trò của các tổ chức xã hội.

Trong việc thực hiện liên kết kinh tế với các hộ dân trồng rừng sản xuất có nhiều khó khăn đến từ nông dân là: quy mô nhỏ phân tán, ý thức pháp luật kém, khả năng thương lượng thấp,..... Những hạn chế đó có thể được khắc phục thông qua các quan hệ xã hội và các tổ chức kinh tế - xã hội của nông dân bao gồm:

quan hệ cộng đồng, làng xóm, hội nông dân và quan trọng nhất là các Hợp tác xã nông lâm nghiệp kết hợp và các hình thức kinh tế hợp tác khác. Tuy nhiên khả năng thương lượng tương đối của các doanh nghiệp sẽ mạnh hơn khi họ độc quyền mua trong thị trường chế biến, khi có rất nhiều người sản xuất vô tổ chức. Vì vậy sức nặng của hành động tập thể về phía những nông dân có thể tạo ra khả năng doanh nghiệp không thực hiện hợp đồng với các hộ trồng rừng sản xuất để chuyển sang tìm nguồn cung cấp thay thế.

Xu thế ngày càng phát triển và hội nhập

Ngày nay mỗi quốc gia, mỗi vùng miền, mỗi người dân đều muốn nâng cao trình độ, nâng cao kiến thức, nâng cao chất lượng sản phẩm để có thể theo kịp trình độ cạnh tranh, trình độ phát triển so với các nước trong khu vực, các nước trên thế giới. Vì thế nhu cầu phát triển và hội nhập ngày càng được quan tâm và đặt ra nhiều vấn đề cấp thiết.

Xu thế quản lý bền vững rừng trồng sản xuất trong giai đoạn từ năm 2007 – 2017, sản lượng khai thác gỗ trong nước tăng trưởng ổn định, bình quân hơn 10%/năm. Cả nước hiện có 3 triệu ha rừng trồng sản xuất nhưng mới có hơn 230 nghìn ha có chứng chỉ quản lý rừng bền vững. Phấn đấu đến năm 2020 cả nước có khoảng 300 nghìn ha và đến năm 2025 có 1 triệu ha rừng trồng sản xuất tập trung được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn và quy định quốc tế đang là bài toán đặt ra không chỉ riêng cho ngoài lâm nghiệp mà cả đối với các địa phương và doanh nghiệp chế biến, sản xuất lâm sản phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

1.5.2. Các nhân tố bên trong

Các hộ dân trồng rừng sản xuất có trình độ văn hóa thấp, thiếu kinh nghiệm sản xuất, nông dân có độ tuổi lớn hoặc đã có nguồn gốc nghề nghiệp phi nông nghiệp, khả năng tiếp cận thị trường khó khăn, thiếu vốn, nên có động lực mạnh hơn để ký kết hợp đồng với doanh nghiệp để có thể giúp đỡ họ khắc phục được phần nào yếu điểm đó.

Các địa phương, đơn vị cũng đã đẩy mạnh chuyển hóa rừng trồng cây mọc nhanh cung cấp nguyên liệu gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn; áp dụng các biện pháp kỹ thuật thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng rừng trồng. Đặc biệt,

việc cải tạo rừng tự nhiên là rừng sản xuất nghèo kiệt để trồng rừng theo hướng thâm canh được chú trọng nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giá trị sản xuất lâm nghiệp, nâng cao thu nhập và đời sống của người dân. Trồng rừng gỗ lớn theo tiêu chí của Hội đồng quản trị rừng Thế giới (Chứng chỉ FSC) không chỉ hiệu quả kinh tế cao mà còn mang lại những lợi ích về môi trường....

Đặc biệt để khắc phục tình trạng manh mún, tỉnh cần có chính sách hỗ trợ các địa phương thành lập các Hợp tác xã Lâm nghiệp, các hình thức hợp tác liên kết kinh tế nói chung và trồng rừng gỗ lớn nói riêng. Tỉnh và các cơ quan chức năng cần xem xét tạo điều kiện hỗ trợ thêm kinh phí, chia sẻ kinh nghiệm cũng như có kế hoạch đào tạo, nâng cao trình độ nghiệp vụ, quản lý cho cán bộ và hộ dân trồng rừng sản xuất.

Đặc điểm của hộ dân trồng rừng sản xuất.

Trình độ sản xuất của các hộ dân còn thấp, tình trạng các hộ dân thiếu thông tin dẫn đến không có định hướng sản xuất; đòi hỏi các hội đoàn, cán bộ địa phương phải cung cấp nhiều thông tin hơn về tiếp cận thị trường, về tiêu chuẩn sản phẩm xuất khẩu,... Hình thức sản xuất của các hộ dân còn riêng lẻ, tập quán canh tác khác nhau, mạnh ai nấy bán, nhận thức của mỗi người còn bị hạn chế, làm theo bản năng của bản thân chứ chưa qua tập huấn hay chưa đào tạo về mặt chuyên môn, kỹ thuật sản xuất.... Sự khác biệt về khả năng nguồn lực của các hộ, mức độ áp dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ sinh học, giống cây mới ưu Việt, cũng tạo ra sự khác biệt cho hộ dân trồng rừng sản xuất. Bên cạnh còn do các hình thức liên kết hợp tác kinh tế của các hộ dân trồng rừng sản xuất hiện nay chỉ mang tính hình thức, vai trò của nhà nước còn hạn chế trong việc điều phối và khuyến khích các chủ thể tham gia; quy mô sản xuất nhỏ, phân tán, thiếu cơ chế phân chia lợi ích. Đồng thời nguồn vốn hạn hẹp, các hộ dân phải vay vốn ngân hàng hay tổ chức tín dụng khác để đầu tư sản xuất; khả năng tiếp cận nguồn vốn vay khó do quy mô khoản vay nhỏ, thời hạn vay ngắn, không có tài sản thế chấp, lãi suất cao, thủ tục rườm rà,

Trình độ nhận thức, năng lực, tư duy của các chủ thể tham gia liên kết:

Đây là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả của liên kết trong sản xuất lâm nghiệp. Người dân không có kiến thức, tư duy về liên kết sẽ không hiểu về liên kết, sẽ dẫn đến khó thực hiện tốt vai trò của mình trong liên kết. Các nhà khoa

học không hiểu biết về các chủ trương, chính sách liên kết, không có năng lực chuyên môn sẽ không đảm nhiệm được vai trò cầu nối khoa học kỹ thuật tới người dân. Bản chất các doanh nghiệp không hiểu biết về tầm quan trọng của liên kết, không biết về các chính sách ưu đãi sẽ không tích cực tham gia. Trình độ và tư duy liên kết tốt sẽ nâng cao hiệu quả liên kết các nhà trong sản xuất lâm nghiệp.

Trình độ của nền sản xuất, quy mô sản xuất.

Sản xuất hàng hóa càng cao thì nhu cầu liên kết càng lớn. Trong thực tế, nền sản xuất của nước nào mang tính tự cung tự cấp sẽ không xuất hiện quá trình hợp tác liên kết kinh tế; nếu có thì nó cũng mang tính giản đơn. Ở Việt Nam, trình độ sản xuất lâm nghiệp đặc thù ở các vùng khác nhau thì mức độ hợp tác liên kết cũng khác nhau. Điều kiện sản xuất, quy mô lớn hay nhỏ cũng có tầm ảnh hưởng lớn đối với hợp tác

Yếu tố thị trường.

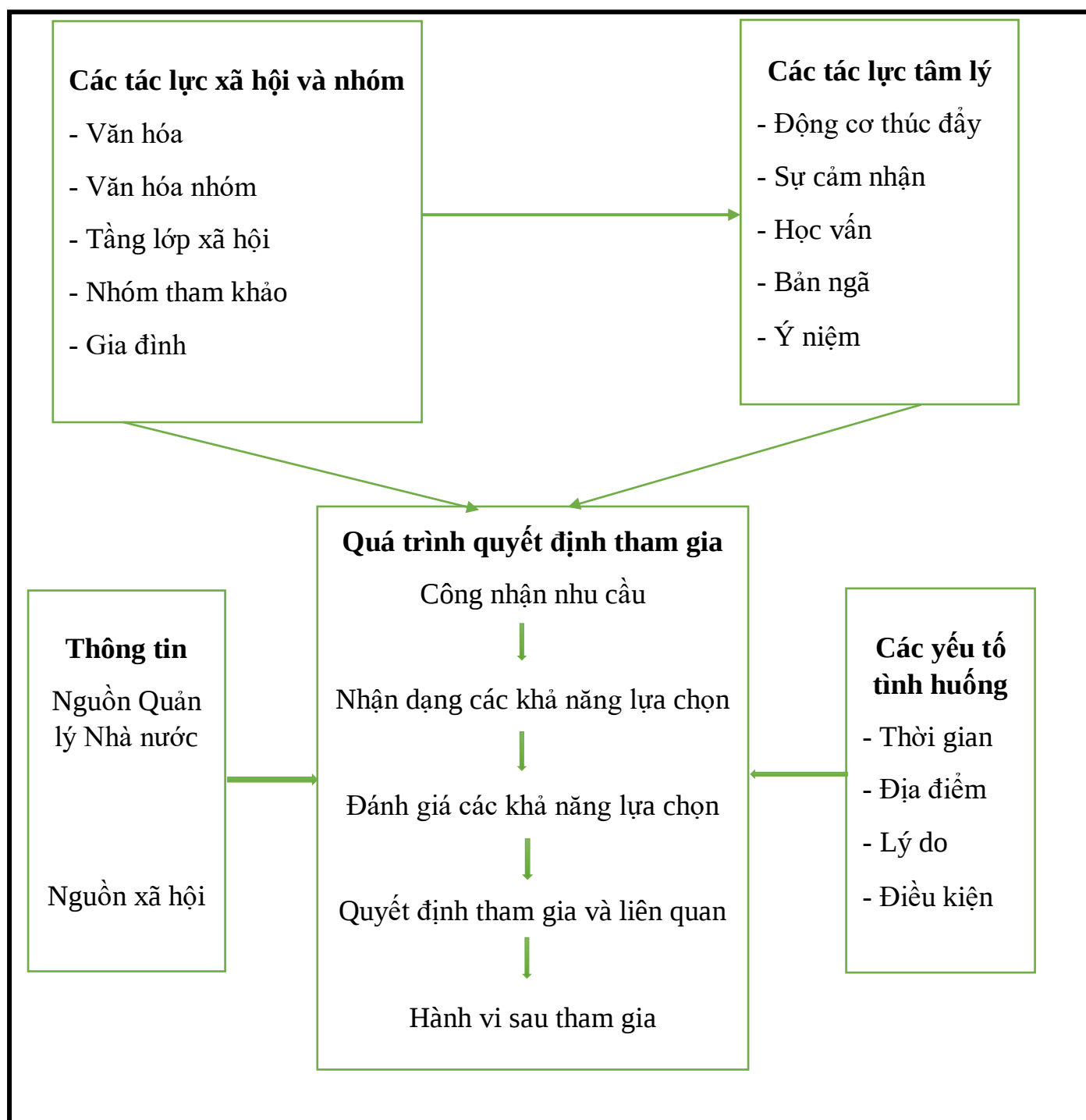
Nơi nào thị trường hàng hóa phát triển mạnh thì quá trình hợp tác diễn ra càng sôi động. Mỗi vùng, mỗi địa bàn có những điều kiện khác nhau, thông qua thị trường để thực hiện giá trị sản xuất của mình, quyết định có nên tiếp tục sản xuất sản phẩm hay không và bán giá như thế nào. Để đáp ứng yêu cầu thị trường trong điều kiện người nông dân còn khó khăn, nhất là các yếu tố đầu vào, đầu ra của sản phẩm. Càng nhiều hộ có nhu cầu cung cấp dịch vụ thì quá trình hợp tác diễn ra càng mạnh.

1.6. Mô hình lý thuyết hành vi ra quyết định hợp tác liên kết

*** Mô hình của A. Heidenberg**

Theo “*Nghiên cứu động cơ thúc đẩy nông dân tham gia các mô hình hợp tác liên kết nghiên cứu điển hình tại Hoài Đức – Hà Nội*” của tác giả Trần Thị Hoàng Hà (trường Đại học Thương mại):

Câu hỏi đặt ra từ thực tiễn là: tại sao người nông dân quyết định tham gia hoặc không tham gia một mô hình hợp tác, liên kết? Lý thuyết hành vi và ra quyết định của A. Heidenberg là cơ sở phù hợp trong trường hợp này (biểu thị qua hình 1.1).



Hình 1.1. Mô hình hành vi ra quyết định của A. Heidenberg được vận dụng cho quá trình ra quyết định tham gia hợp tác, liên kết của các chủ hộ nông dân.

(Nguồn: A. Heidenberg (2002), *Behavior and management*_P.Hall_WJ)

Theo mô hình các tác lực đến quyết định tham gia hợp tác, liên kết nông dân trên, động cơ khác (sự cảm nhận, bản ngã, hình thành ý niệm,...). Ở đây động cơ thúc đẩy được hiểu là các nhu cầu được kích hoạt đủ mạnh để kích đẩy một cá nhân tìm kiếm sự thỏa mãn. Người dân trồng rừng sản xuất có rất nhiều

nhu cầu tiềm ẩn nhưng chúng không tạo được động cơ thúc đẩy bởi chúng không đủ mạnh. Nghiên cứu này nhằm phát hiện các nhu cầu đủ mạnh, đủ để tạo động cơ thúc đẩy người nông dân tham gia vào tổ chức hợp tác.

Dựa vào mô hình này, tôi lập bảng dự kiến các biến sử dụng trong mô hình Binary Logistic như sau:

Bảng 1.1. Các biến sử dụng trong mô hình Binary Logistic

Tên biến	Ký hiệu	Định nghĩa	ĐVT	Giả thuyết
Biến phụ thuộc	Y	Biến nhị phân (Dummy), biến Dummy nhận giá trị 1 khi hộ hợp tác kinh tế và nhận giá trị 0 khi hộ không hợp tác kinh tế.		
Tuổi	tuoi	Là số tuổi của chủ hộ	Năm	-
Trình độ học vấn	hocvan	Là số năm đi học của chủ hộ	Năm	+
Diện tích rừng trồng	dientichrungtrong	Là diện tích rừng trồng sản xuất của hộ	ha	+
Khoảng cách	khoangcach	Là khoảng cách từ rừng trồng sản xuất đến đường cái	Km	+
Vốn vay	vonvay	Là vốn vay SXKD của chủ hộ	Triệu đồng	+
Thu nhập	thunhap	Là thu nhập của chủ hộ	Triệu đồng	+
Nhận thức	nhanthuc	Là nhận thức của chủ hộ	Biết/Không	+

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra 2019)

Việc xây dựng mô hình Binary Logistic có nhiều sự lựa chọn nhằm đánh giá ảnh hưởng của các yếu tố đến xác suất để các hộ dân có đưa ra lựa chọn quyết định tham gia hợp tác kinh tế hay không tham gia hợp tác kinh tế.

CHƯƠNG II. ĐẶC ĐIỂM ĐỊA BÀN XÃ TÂN NGUYÊN, HUYỆN YÊN BÌNH, TỈNH YÊN BÁI

2.1. Điều kiện tự nhiên.

2.1.1. Vị trí địa lý

Tân Nguyên là xã miền núi cách trung tâm huyện 40 km, xã có trục đường quốc lộ 70 Yên Bái - Lào Cai dài 7 km chạy qua trung tâm xã. Địa bàn xã rộng lại có nhiều đồi núi, ranh giới tiếp giáp với nhiều xã khác.

- Phía Tây tiếp giáp xã Ngòi A - huyện Văn Yên.
- Phía Đông tiếp giáp xã Phan Thanh - huyện Lục Yên và Hồ Thác Bà.
- Phía Nam giáp xã với xã Bảo Ái - huyện Yên Bình.
- Phía Bắc tiếp giáp với xã Trung Tâm - huyện Lục Yên.

Trong đó diện tích rừng và đất Lâm nghiệp là 2.358,58 ha. Địa bàn xã gồm 9 thôn có rừng. Đất Lâm nghiệp đã được UBND xã giao cho các thôn, đến từng hộ gia đình để quản lý, bảo vệ và sản xuất lâm nghiệp. Hiện nay, xã Tân Nguyên hầu như không còn rừng nguyên sinh.

Rừng và đất Lâm nghiệp được phân chia như sau:

- Rừng tự nhiên: 518 ha.
- Rừng trồng: 1.836,01 ha.
- Diện tích đất đồi trọc: 4,57 ha.
- Đất khác: 1.114,65 ha.

2.1.2. Đặc điểm địa hình.

Địa hình phức tạp, địa bàn rộng, đường đi lại khó khăn. Do vị trí địa lý nên đặc điểm của địa hình, địa mạo hết sức phức tạp núi cao độ dốc lớn, công tác quản lý cháy rừng rất phức tạp, việc chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt trong việc huy động lực lượng, phương tiện đến cứu chữa.

2.1.3. Đặc điểm khí hậu thủy văn.

Xã Tân Nguyên nằm trong khu vực khí hậu Miền Bắc Việt Nam với nền khí hậu nhiệt đới gió mùa có mùa đông lạnh và chịu ảnh hưởng nhiều của phân hóa khí hậu, thời tiết theo đai cao và địa hình chia cắt tạo thành những tiểu vùng

khí hậu khác nhau. Nhiệt độ trung bình trong năm từ 220C - 250C, độ ẩm trung bình 80 - 87%, lượng mưa trung bình hàng năm 1.200 – 1.500 mm.

Hạn chế lớn nhất, về mùa đông lượng mưa ít gây khô hạn ở nhiều nơi, vùng núi cao thường có sương giá, rét đậm rét hại xảy ra nhiều và kéo dài ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi. Mùa hè, có những đợt mưa bão lớn, gây lũ quét, sạt lở đất nhất là ở các khu vực thấp ảnh hưởng đến sản xuất, đi lại và sinh hoạt. Trong điều kiện chịu ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, những năm qua nhiệt độ trung bình năm có xu hướng tăng, tình trạng hạn hán mở rộng ra nhiều khu vực kể cả ở khu vực thấp, khô nóng cháy rừng, mưa bão, lũ quét, lũ ống gây sạt lở đất, ngập lụt diễn biến tăng cả về cường độ và tần suất. Biến đổi khí hậu làm cho thiên tai đang ngày càng gia tăng cả về quy mô cũng như chu kỳ lặp lại, từ đó làm mất đi nhiều thành quả của quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Địa hình chủ yếu là đồi núi, khí hậu thay đổi thất thường, thời tiết hanh khô, hạn kéo dài, lượng mưa ít tập trung vào các tháng 11 - 12 năm trước và tháng 1 - 2 năm sau nên dễ bị cháy rừng xảy ra. Đồng thời, cũng vì lượng mưa không theo mùa vụ, thường hay mưa dầm kéo dài, mưa lớn cục bộ nên rất dễ xảy ra lũ quét, sạt lở.

Từ đặc điểm trên dẫn đến các loại hình rừng thứ sinh nghèo kiệt, rừng tái sinh phục hồi, đặc biệt là các khu rừng trồng Quế, Keo, Bò đề, cây bụi, lau lách trong rừng trở nên khô, độ ẩm của vật liệu cháy rất dễ bắt lửa và gây cháy lớn, lan tràn nhanh.

Trên địa bàn xã có hệ thống suối rất đa dạng rất thuận lợi cho việc cung cấp nước phục vụ cho công tác chữa cháy rừng.

Như vậy, có thể thấy rằng điều kiện tự nhiên của khu vực là tương đối thuận lợi cho các loài cây phát triển.

Trên địa bàn của xã có 4 con suối lớn và 2 con suối nhỏ, chạy qua 8 thôn đều bắt nguồn từ rừng phòng hộ đầu nguồn đổ ra hồ Thác Bà; diện tích mặt nước hồ Thác Bà có gần 30 ha. Đặc điểm của hệ thống sông, suối trong xã có ý nghĩa về mặt kinh tế, rất thuận lợi cho việc xây dựng các hồ chứa sử dụng chống lũ và kết hợp với tưới tiêu, phục vụ sản xuất nông lâm nghiệp.

Có thể thấy, điều kiện khí hậu, thủy văn, sông ngòi đã tạo cho Tân Nguyên những thuận lợi trong phát triển nông nghiệp, đa dạng hóa các loại cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ và phát triển lâm nghiệp. Hệ thống sông suối, hồ đập không những là nguồn tài nguyên cung cấp nước cho sinh hoạt và đời sống nhân dân mà còn có tác dụng điều hòa khí hậu, cải thiện môi trường sinh thái và phát triển nguồn lợi thủy sản.

2.1.4. Đặc điểm về đất đai.

- Tổng diện tích đất đai của xã Tân Nguyên tính đến thời điểm 25/5/2018 là: 3.474,05 ha; trong đó diện tích đất nông nghiệp là 3.244,88 ha, đất phi nông nghiệp là 229,17 ha.

Bảng 2.1. Hiện trạng đất đai của xã Tân Nguyên năm 2018

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất Nông nghiệp	3.244,88	93,4
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	866,63	
1.2	Đất Lâm nghiệp	2.358,58	
A	Đất rừng sản xuất	1.836,01	
B	Đất rừng tự nhiên	518	
C	Đất đồi trọc	4,57	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	18,25	
II	Đất phi nông nghiệp	229,17	6,6
2.1	Đất ở	32,86	
2.2	Đất chuyên dùng	72,75	
2.3	Đất có mục đích cộng đồng	68,97	
	Tổng	3.474,05	100

(Nguồn: UBND xã)

Tổng diện tích đất lâm nghiệp năm 2018 của Tân Nguyên là 2.358,58 ha. Rừng tự nhiên của xã khá đa dạng và phong phú với nhiều loại gỗ quý nhưng do tác động của con người, rừng đã mất đi quá nhiều và thay thế chúng là rừng thứ sinh. Diện tích rừng phân bố ở một số thôn trong xã. Nhờ quan tâm phát triển

kinh tế đồi rừng, kinh tế trang trại rừng, phát triển rừng trồng sản xuất đã góp phần đem lại thu nhập cao cho người dân và góp phần bảo vệ môi trường sinh thái, giữ nước đầu nguồn, cải thiện cảnh quan khu vực.

2.2. Tình hình Kinh tế - Xã hội

2.2.1. Dân số lao động.

Tân Nguyên là một xã miền núi, có nhiều dân tộc cùng chung sống. Toàn xã có tổng 1.522 hộ với 5.709 nhân khẩu và gồm 3.130 người trong độ tuổi lao động; có nhiều dân tộc anh em cùng sinh sống gồm: Kinh, Dao, Tày, Nùng...và một số dân tộc khác. Trong đó dân tộc Kinh chiếm 31,3% dân số, dân tộc Tày chiếm 4,6%, dân tộc Dao chiếm 33,3% và dân tộc khác chiếm 0,5%. Dân cư sống tập trung ở 9 thôn.

**Bảng 2.2 Tổng hợp số nhân khẩu toàn xã Tân Nguyên
tính đến tháng 9 năm 2019**

TT	Tên thôn	Số hộ	Số nhân khẩu		Tổng	Tỷ lệ (%)
			Nam	Nữ		
1	Đèo Thao	188	357	350	707	12,38
2	Tiến Minh	153	260	273	533	9,34
3	Khe Hùm	157	263	259	522	9,14
4	Khe Cọ	219	515	516	1031	18,06
5	Trại Phụng	152	254	267	521	9,13
6	Đông Ké	150	299	298	597	10,46
7	Khe Nhàn	157	297	259	592	10,37
8	Tân Phong	195	337	320	657	11,51
9	Tân Thành	151	274	275	549	9,61
	Tổng	1522	2856	2853	5709	100

(Nguồn: UBND xã)

Tập quán, tình hình phân bố dân cư trong rừng, ven rừng:

Tập quán canh tác: Các thôn vừa canh tác nông nghiệp, vừa sản xuất lâm nghiệp có trồng màu trên đất lâm nghiệp. Cây trồng chủ yếu là ngô lai, khoai lang, khoai sọ, sắn...

Do dân số đông, diện tích đất canh tác ít, phân bố không đồng đều. Sản phẩm nông lâm nghiệp sản xuất ra tiêu thụ chậm, nhân dân không có ngành nghề phụ dẫn đến đời sống gặp nhiều khó khăn, buộc họ phải vào rừng để lấy các sản phẩm từ rừng như gỗ củi và các lâm sản khác để dùng và đem bán, trao đổi hàng hóa phục vụ cuộc sống hàng ngày.

Ngoài ra, một số diện tích đất rừng bị phá để làm nương rẫy phục vụ sản xuất lương thực. Do những khó khăn trong cuộc sống hàng ngày nên người dân đã gây nên một áp lực rất lớn đến sự tồn tại và phát triển bền vững của rừng.

Tình hình dân số phân bố trên địa bàn có rừng lại không đều, ở các vùng thấp, trung tâm tương đối cao và thường ở liền rừng; còn đối với vùng đồi cao, vùng xa khu trung tâm thì mật độ dân số thấp. Thực trạng phân bố dân cư có ảnh hưởng rất lớn đến việc tổ chức lực lượng cũng như triển khai công tác phòng cháy chữa cháy rừng nhất là vùng đồi cao, vùng xa khu trung tâm.

2.2.2. Văn hóa giáo dục.

➤ Y tế:

Công tác khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe cho nhân dân đã được chú ý và quan tâm hơn.

Cơ sở vật chất của trạm y tế, hiện tại có 2 nhà xây kiên cố, 12 phòng làm việc, điều trị, phòng sản và 8 giường bệnh. Với tổng cán bộ y tế xã là 3 người.

Trong năm 2018, trạm y tế thường xuyên làm tốt công tác khám chữa bệnh cho nhân dân. Kết quả khám chữa bệnh BHYT được 3.609 lượt người, thành tiền 310.316.492.000đ. Trong đó: Khám trẻ em dưới 6 tuổi là 861 lượt; Nội trú 6 người. Đồng thời đẩy mạnh công tác vệ sinh ATTP trong dịp lễ, tết và phòng chống các dịch bệnh lây truyền khác.

- Đã phấn đấu đạt tiêu chí chuẩn Quốc gia về y tế xã.
- Tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 0,9 %.

Tuy nhiên, trang thiết bị của trạm y tế xã còn rất nhiều thiếu thốn; trình độ của cán bộ y tế còn thấp, cơ chế khám chữa bệnh còn nhiều bất cập nên nhiều bệnh thông thường vẫn phải chuyển lên tuyến trên chữa trị, gây tốn kém và khó khăn, vất vả cho nhân dân nơi đây.

➤ **Về văn hóa:**

Nhà văn hóa đã được xây dựng trên 9 thôn, trong đó: Kiên cố 7 và 2 nhà gỗ. Khu vui chơi giải trí của các thôn đã được xây dựng phát triển từng bước nhằm đáp ứng nhu cầu cho người dân.

Tổ chức các hoạt động vui chơi văn hóa, văn nghệ, thể thao, treo cờ tổ quốc chào mừng các ngày lễ, ngày tết như: Mừng Đảng mừng xuân Mậu Tuất; Kỷ niệm ngày chiến thắng 30/4; chiến thắng Điện Biên Phủ; Ngày sinh nhật Bác 19/5; tổ chức tốt công tác tuyên truyền như kẻ vẽ bảng tin, treo pa nô áp phích, khẩu hiệu tuyên truyền các chủ chương đường lối của đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước tới toàn thể nhân dân.

Tham gia hội chợ giới thiệu quảng bá sản phẩm buổi Đại Minh bán các sản phẩm nông lâm hải sản của xã.

Làm cụm trường đăng cai giải bóng đá thiếu niên nhi đồng huyện lần thứ 8 cụm Quốc lộ 70.

➤ **Về giáo dục:**

Trên địa bàn xã hiện nay có bao gồm 2 trường:

+ Trường tiểu học và trung học cơ sở: Tổng 28 lớp/908 học sinh; khối trung học cơ sở là 9 lớp/334 học sinh; khối tiểu học là 19 lớp /574 học sinh. Học sinh tuyển vào đầu cấp của cả hai khối là 228 học sinh. Trong đó khối tiểu học 145 em, trung học cơ sở 83 em; giáo viên nhân viên của nhà trường hiện nay là 47 đồng chí.

+ Trường Mầm non: Tổng số 10 lớp/298 học sinh. Trong đó: Lớp nhà trẻ có 01 lớp = 25 cháu; lớp 03 tuổi có 01 lớp = 25 cháu; lớp 4 tuổi có 03 lớp = 100 cháu; lớp 5 tuổi có 04 lớp = 115 ; lớp ghép 4+5 tuổi có 01 lớp = 33 cháu.

+ Số lượng sinh viên đang học tại các trường cao đẳng, Đại học là trên 40 người.

Nhìn chung các trường đã có nhiều cố gắng khắc phục những khó khăn về cơ sở vật chất; nâng cao cả về chất lượng, số lượng chuyên cần, chuyển cấp, chuyển lớp đạt kế hoạch đề ra.

Ngoài ra, chính quyền địa phương đã tổ chức vận động để 100% trẻ em đến tuổi được đi học, đảm bảo đạt chuẩn xóa mù chữ. Ngoài ra, chính quyền địa phương cũng thường xuyên mở lớp đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý. Về cơ sở vật chất đã hoàn thiện nhưng thiết bị dạy học vẫn còn nhiều thiếu thốn.

➤ **Về an ninh – quân sự - tư pháp:**

- **Tình hình an ninh, trật tự.**

Lực lượng công an xã tiếp tục tăng cường công tác tuần tra đấu tranh với các tệ nạn xã hội như cờ bạc, buôn bán sử dụng trái phép chất ma túy... Các vụ việc vi phạm pháp luật đã được xem xét giải quyết kịp thời. Tuy nhiên số vụ việc xảy ra trên địa bàn xã có 04 vụ việc lớn nhỏ, giải quyết tại xã 03 vụ = 04 đối tượng, chuyển cấp trên giải quyết theo thẩm quyền 01 vụ không rõ đối tượng.

Về an toàn giao thông: Tổ chức tuần tra 03 ca = 12 giờ với 15 lượt cán bộ chiến sỹ tham gia; phát hiện 15 trường hợp vi phạm đã nhắc nhở.

- **Quân sự:**

Đã tổ chức tốt công tác chiến đấu phòng thủ năm 2018, đạt loại khá.

Củng cố và biên chế luân phiên lực lượng dân quân năm 2018 là 74 đ/c; trong đó nữ có 9 đ/c.

Công tác đăng ký quản lý lực lượng dự bị động viên: Gồm dự bị hạng 1 có 117 đ/c, sỹ quan 12 đ/c; hạ sỹ quan, binh sỹ 105 đ/c; công dân trong độ tuổi 18 – 25 có 210 công dân.

Công tác tuyển quân, tổ chức khám sơ tuyển vòng 1 tại xã là 64 công dân đạt 34 công dân; khám tại cụm vòng 2 là 34 công dân đạt 15 công dân (15 công dân này hiện đang lập hồ xét nghiệm HIV sẵn sàng nhập ngũ vào đầu 2019.

Đã chi trả theo quyết định 49 của chính phủ cho 126 đối tượng = 252 triệu đồng.

- Tư pháp:

Triển khai công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật được 17 buổi với số lượt người tham gia là 1.833 lượt người. Nội dung tuyên truyền luật phòng chống thiên tai ; nghị định 167 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội phòng, chống tệ nạn xã hội, phòng cháy và chữa cháy, phòng chống bạo lực gia đình ; nghị định 46 của chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và đường sắt.

Toàn xã có 13 /13 tổ hòa giải, có 80 tổ viên, đã tiếp nhận 13 vụ việc, hòa giải thành 11 việc.

+ Quản lý hộ tịch:

- Tổng số đăng ký khai sinh là 182 trường hợp. Trong đó nam 84; nữ 98 ; đăng ký lại việc sinh 103 trường hợp; đăng ký quá hạn 22 trường hợp; đăng ký đúng hạn 57 trường hợp.

- Đăng ký khai tử: 17 trường hợp. Trong đó nam 11, nữ là 6.
- Đăng ký kết hôn: 27 cặp.
- Xác nhận tình trạng hôn nhân là 45 trường hợp.
- Chứng thực bản sao từ bản chính 984 việc .

2.2.3. Cơ sở hạ tầng.

Đang thi công công trình đường thôn Tân Phong 2 theo chương trình xây dựng nông thôn mới với tổng giá trị công trình là 475.000.000đ. Trong đó Nhà nước hỗ trợ vật liệu xi măng, cát, sỏi giá trị 460.000.000đ ; nhân dân tự nguyện đóng góp nhân công đổ bê tông.

Sửa chữa nhà làm việc UBND xã với trị giá công trình 184.000.000đ bằng nguồn duy tu sửa chữa năm 2018, với diện tích xây là 280m².

Giao thông: Quốc lộ 7km, tỉnh lộ 6km, liên thôn là 26,3km, trong đó có 5,5km được cứng hóa.

Công trình nước sạch thôn Tân Tiến với chiều dài 800 mét đường ống cấp cho 15 hộ sử dụng, Tầm nhìn thế giới hỗ trợ vật liệu xi măng, cát, sỏi trị giá 48 triệu, nhân dân đóng góp 24 triệu, đã thi công xong và đưa vào sử dụng là 81 chiếc.

Thi công 1 cầu thôn Khe Nhàn với giá trị công trình 78 triệu. Trong đó Tầm nhìn thế giới hỗ trợ 40 triệu, nhân dân đóng góp 38 triệu đã thi công xong và đưa vào sử dụng.

Công trình thủy lợi, với 50 công trình, khả năng tưới tiêu 111,27 ha, kênh mương nội đồng đã được kiên cố hóa 11km đã thi công xong và đưa vào sử dụng.

Điện: Gồm có 5 trạm biến áp, tất cả 9 thôn đều có điện, và tỷ lệ sử dụng điện là 98%.

2.2.4. Tình hình phát triển kinh tế - xã hội

Trong những năm qua, cùng với sự phát triển sản xuất và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đời sống của đồng bào dân tộc trong vùng đã giảm bớt đi nhiều khó khăn và ngày càng được cải thiện và nâng cao rõ rệt; nhiều mô hình chuyển dịch kinh tế một cách có hiệu quả, nhiều hộ dân đã thoát nghèo; các mô hình phát triển chăn nuôi, trồng cây ăn quả, mô hình vườn rừng đã và đang hình thành có hiệu quả trên địa bàn xã.

Kinh tế của xã giai đoạn 2016 – 2018 tăng trưởng với tốc độ khá, cơ cấu kinh tế từng bước chuyển dịch theo hướng tích cực. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất bình quân giai đoạn 2016 – 2018: nông, lâm nghiệp và thủy sản là 70%; công nghiệp và xây dựng là 15%, thương mại và dịch vụ 15%.

Bảng 2.3. Tình hình nông nghiệp xã Tân Nguyên giai đoạn 2016 – 2018

TT	Chỉ tiêu	2016		2017		2018	
		Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)	Năng suất (tạ/ha)	Sản lượng (tấn)
1	Cây lúa	106	1203,7	101	1145,5	106	1221,9
2	Ngô	92,1	265,7	96	262,8	96,5	148,2
3	Khoai các loại	57,7	230	57	193,8	57,6	196
4	Sắn	205	2050	205	174,3	205	1537,5
5	Lạc	14,7	7,3	15	22,5	14,6	7,3
6	Rau các loại	117	81,9	119,4	238,7	119,4	274,7
7	Cây ăn quả	74,5	178,8	70	22	96	185,3
Tổng		667	4017,4	663,4	2059,6	695.1	3570,9

(Nguồn: UBND xã)

Nhìn chung nền Nông nghiệp của xã giai đoạn 2016 – 2018, có sự chênh lệch không đáng kể. Tuy nhiên, năng suất và sản lượng vẫn còn thấp. Vì vậy, Nhà nước và chính quyền địa phương cần có những chính sách phù hợp để giúp đỡ bà con nâng cao dân trí, mở các lớp tập huấn về trồng trọt và chăm sóc cây trồng để ngành nông nghiệp ngày càng chất lượng hơn, nhằm nâng cao năng suất lao động, tăng thu nhập và đời sống nhân dân ổn định hơn.

Bảng 2.4. Tình hình cây công nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản xã Tân Nguyên giai đoạn 2016 – 2018.

Chỉ tiêu	2016		2017		2018	
	Diện tích(ha)	Tỷ lệ(%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ(%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ(%)
Công nghiệp, lâm nghiệp	385,82	97,15	378	95,65	318	94,7
Thủy sản	17,2	2,85	17,2	4,35	17,8	5,3
Tổng	603,02	100	395,2	100	335,8	100

(Nguồn: UBND xã)

Qua bảng 2.4. cho ta thấy cây công, lâm nghiệp có xu hướng giảm dần. Nhưng ngược lại thủy sản lại có xu hướng tăng lên ở thời điểm năm 2016 từ 2,85% đến năm 2018 là 5,3%.

Ngành thương mại dịch vụ hiện nay đã và đang phát triển mạnh mẽ, hoạt động có hiệu quả, công tác khuyến khích phát triển làng nghề, xúc tiến thương mại, du lịch và quản lý thị trường tiếp tục được quan tâm, nguồn hàng hóa đa dạng, phong phú và đáp ứng được nhu cầu của thị trường; hầu hết các sản phẩm hàng hóa đã được mua – bán ngay tại địa phương: như bán giống, phân bón, hàng hóa tiêu dùng, các sản phẩm nông nghiệp

Tuy nhiên đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Bên cạnh đó, địa hình của xã bị chia cắt mạnh, trình độ dân trí còn thấp, khả năng tiếp thu chuyển giao kỹ thuật ứng dụng các thành tựu khoa học vào trong sản xuất còn gặp nhiều hạn chế. Nền kinh tế còn thấp kém, cơ sở hạ tầng còn

thiếu thốn; năng lực quản lý của cán bộ công nhân viên chưa cao; chất lượng nguồn lực chưa đáp ứng đúng với yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội.

2.3. Đánh giá chung về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

➤ Thuận lợi:

- Địa bàn rộng, có nhiều đất rừng, lượng sông ngòi dồi dào, ao, hồ thuận lợi cho việc trồng trọt như: cây lương thực, cây Lâm nghiệp....
- Trên địa bàn xã có đường quốc lộ 70 chạy dọc qua, thuận tiện cho việc đi lại, cũng như vận chuyển hàng hóa...
- Ngoài ra địa bàn xã còn thế mạnh về chăn nuôi: gia súc và thủy sản.

➤ Khó khăn:

- Do vị trí địa lý nên đặc điểm của địa hình, địa mạo hết sức phức tạp núi cao độ dốc lớn, công tác quản lý cháy rừng rất phức tạp, việc chữa cháy khi có cháy rừng xảy ra gặp rất nhiều khó khăn đặc biệt trong việc huy động lực lượng, phương tiện đến cứu chữa.
- Thời tiết thay đổi thất thường, lượng mưa không ổn định nên dẫn đến mất mùa, dịch bệnh....
- Trình độ dân trí còn thấp, đa phần là các đồng bào dân tộc thiểu số, khả năng tiếp thu chuyển giao kỹ thuật ứng dụng các thành tựu khoa học vào trong sản xuất còn gặp nhiều hạn chế.
- Nền kinh tế còn thấp kém, cơ sở hạ tầng còn thiếu thốn; năng lực quản lý của cán bộ công nhân viên chưa cao; chất lượng nguồn lực chưa đáp ứng đúng với yêu cầu của sự phát triển kinh tế - xã hội.



CHƯƠNG III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tình hình phát triển rừng trồng sản xuất tại xã Tân Nguyên

Trong điều kiện sản xuất hàng hóa ngày càng phát triển, nhất là khi hội nhập kinh tế của các nước trong khu vực và trên thế giới thì tính cạnh tranh giữa các quốc gia, các tổ chức kinh tế trở nên gay gắt. Và trong xu thế toàn cầu hóa như hiện nay, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ đối với các hộ dân trồng rừng là rất cần thiết. Liên kết trong sản xuất - tiêu thụ để có nguồn hàng cung cấp cho thị trường với số lượng lớn, ổn định, nhờ vậy mới có điều kiện để ký kết các hợp đồng tiêu thụ ổn định với khách hàng. Trong hoạt động sản xuất, tiêu thụ lâm sản xuất khẩu (gỗ, các nguyên liệu từ gỗ) nói riêng và sản phẩm lâm nghiệp nói chung, các tác nhân tham gia vào mỗi liên kết luôn có mối quan hệ mật thiết với nhau thông qua các cam kết, kí kết hợp đồng, các thỏa thuận điều kiện về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm đem lại lợi ích cho các bên tham gia.

Qua tìm hiểu thực tế thì xã Tân Nguyên là địa bàn đã được triển khai Chương trình hỗ trợ rừng và trang trại (FFF). Qua thời gian triển khai, thông qua các hoạt động của Chương trình FFF, cùng với nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, Hội Nông dân các cấp tỉnh đã hỗ trợ xây dựng được nhiều mô hình, hình thức kinh tế để hỗ trợ cho hợp tác xã, các tổ hợp tác liên kết tham gia vào thị trường trong đó có xã Tân Nguyên.

Ngoài ra địa bàn cũng đã được UBND huyện Yên Bình giao cho Công ty TNHH Hòa Phát hỗ trợ tài chính để phát mẫu đăng ký FSC và tiêu chuẩn lựa chọn hộ tham gia và khảo sát.

Theo thông tin của Công ty TNHH Hòa Phát cơ cấu tổ chức nhóm đại diện FSC của xã Tân Nguyên gồm 281 hộ gia đình đăng ký tham gia với diện tích là 565,43 ha, được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 3.1. Tổng hợp số hộ gia đình tham gia dự án FSC năm 2018

TT	Thôn	Số hộ gia đình	Tỷ lệ (%)	Diện tích(ha)	Tỷ lệ (%)
1	Thôn Trại Phung	39	13,88	31,74	5,61
2	Thôn Tân Phong	68	24,2	101,75	18
4	Thôn Khe Cọ	47	16,73	157,04	27,77
6	Thôn Khe Nhàn	22	7,83	83,61	14,79
7	Thôn Tân Thành	16	5,69	19,06	3,37
8	Thôn Tiến Minh	13	4,63	54,59	9,65
9	Thôn Khe Hùm	27	9,61	32,95	5,83
10	Thôn Đông Ké	16	5,69	21,56	3,81
11	Thôn Đèo Thao	33	11,74	63,13	11,16
Tổng		281	100	565,43	100

(Nguồn: Theo báo cáo FSC Hòa Phát)

Xã Tân Nguyên là xã có diện tích trồng rừng sản xuất lớn, hầu hết các hộ gia đình đều có rừng. Trong năm 2018, diện tích rừng trồng là 1.836,01 ha, rừng tự nhiên là 518ha.

Tình hình hợp tác kinh tế, canh tác, trồng rừng. Diện tích trồng quế trung bình/hộ bình quân năm 2018 là 22,3 ha/30 hộ, nhưng do công tác giao đất giao rừng còn chưa hợp lý cộng thêm trình độ dân trí thấp, nên các mô hình nông lâm kết hợp theo hướng trang trại còn ít, việc áp dụng các tiến bộ khoa học, các mô hình canh tác trên đất dốc một cách bền vững đem lại hiệu quả kinh tế cao là chưa có. Tình trạng quy hoạch sử dụng đất chưa hợp lý tại hầu hết các thôn, các nương rẫy sản xuất nông nghiệp nằm cạnh các lô rừng tự nhiên.

3.2. Đặc điểm chung về các chủ hộ điều tra

3.2.1. Thông tin chung về đặc điểm của chủ hộ

Hộ dân trồng rừng sản xuất là tác nhân quan trọng trong mối liên kết, trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất, sử dụng kỹ thuật canh tác và các đầu vào trong sản xuất để tạo ra sản phẩm cung ứng cho các tác nhân tham gia liên kết và cho người tiêu dùng.

Bảng 3.2. Thông tin chung về đặc điểm của chủ hộ

Chỉ tiêu	Đơn vị	Số lượng	
		Hộ hợp tác	Hộ không hợp tác
1. Tổng số hộ điều tra	Hộ	50	40
a. Thôn Trại Phung	Hộ	17	11
	%	60,71	39,29
b. Thôn Khe Cọ	Hộ	18	17
	%	51,43	48,57
c. Thôn Đông Ké	Hộ	15	12
	%	59,26	44,44
2. Độ tuổi trung bình của chủ hộ	Tuổi	43,92	48,325
3. Giới tính của chủ hộ			
- Nam	Hộ	47	38
- Nữ	Hộ	3	2
4. Nhân khẩu bình quân/ hộ	Người	4,48	4,63
5. Lao động bình quân/ hộ	Người	2,28	2,93

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2019)

Như vậy, theo số liệu điều tra 50 hộ tham gia liên kết thì có đến 47 hộ chủ hộ là nam và 3 hộ chủ hộ là nữ; 40 hộ không tham gia liên kết thì có 38 hộ chủ hộ là nam và 2 hộ chủ hộ là nữ. Hầu hết những hộ tham gia phỏng vấn thì nghề nghiệp chính làm nông nghiệp, lâm nghiệp là chủ yếu, trong đó chủ yếu trồng cây keo và trồng lúa nước. Độ tuổi trung bình của những hộ tham gia liên kết là 43,92 tuổi, của những hộ không tham gia liên kết là 48,325 tuổi; đây là độ tuổi phù hợp cho việc tham gia sản xuất nông lâm nghiệp, đặc biệt là trồng cây lúa nước bởi vì ở độ tuổi này người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất, hơn nữa vẫn còn đủ sức khỏe để tham gia vào sản xuất. Với nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, thì người dân nông thôn có xu hướng bỏ quê, bỏ ruộng đất ra thành phố kiếm sống nên lao động chính ở vùng nông thôn ngày càng giảm; vì vậy với lao động bình quân/ hộ là 2,28 người của các hộ tham gia liên kết và 2,93 người của các hộ không tham gia liên kết. Với số lao động bình quân/ hộ như vậy thuận lợi cho việc trồng rừng sản xuất của các hộ dân.

3.2.2. Thông tin chung về đặc điểm sản xuất trồng rừng sản xuất của hộ

Tân Nguyên là một xã trồng rừng sản xuất, đặc biệt là trồng keo, quá tụy nhiên sau nhiều năm trồng, giống dần bị thoái hóa, đất đai dần mất đi độ dinh dưỡng, màu mỡ, phì nhiêu,..., diện tích rừng trồng cây hàng năm ít, chính vì thế tùy vào từng vùng sản xuất mà các hộ đưa ra quyết định lựa chọn giống cho phù hợp để đạt được năng suất và sản lượng cao nhất. Diện tích đất rừng trồng rừng bình quân của các hộ được thể hiện qua bảng 3.3.

Bảng 3.3. Đặc điểm trồng rừng sản xuất của các nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng	
		Hộ hợp tác	Hộ không hợp tác
1. Tổng diện tích đất của hộ	ha	260,25	90,1
<i>Tổng diện tích đất bình quân</i>	<i>Ha/hộ</i>	<i>5,25</i>	<i>2,25</i>
a. Đất lâm nghiệp	Ha	96,48	68,49
Bình quân đất lâm nghiệp	Ha/hộ	1,93	1,71
- Rừng SX là rừng trồng	Ha	93,86	59,48
- Rừng SX là rừng tự nhiên	Ha	-	-
- Rừng khoanh nuôi bảo vệ	Ha	-	-
b. Đất đất nông nghiệp	m ²	235.600	147,100
Bình quân đất nông nghiệp	m ² /hộ	4.712	3.677,5
c. Đất khác	m ²	48.800	58.800
Bình quân đất khác	m ² /hộ	976	1.470
2. Thuế sử dụng đất	đ/năm/ha	0	0
a. Đất lâm nghiệp	đ/năm/ha	0	0
b. Đất nông nghiệp	đ/năm/ha	0	0
c. Đất rừng sản xuất	đ/năm/ha	0	0
d. Đất khác	đ/năm/ha	0	0
2. Cấp đất	Độ		
a. Rừng trồng sản xuất	Độ	II	II
b. Rừng tự nhiên sản xuất	Độ	-	-
c. Rừng khoanh nuôi bảo vệ	Độ	-	-
3. Khoảng cách bình quân tới	Km		

đường cái			
a. Rừng trồng sản xuất	Km	2,098	2,343
b. Rừng tự nhiên sản xuất	Km	-	-
c. Rừng khoanh nuôi bảo vệ	Km	-	-
3. Kỹ thuật sản xuất		Theo hướng dẫn	Theo kinh nghiệm

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2019)

Đối với sản xuất lâm nghiệp nói chung và trồng rừng sản xuất gỗ nói riêng thì có thể nói đất đai là tư liệu sản xuất quan trọng nhất, trồng keo hay trồng các loại cây hàng năm đều phụ thuộc vào đặc điểm của từng vùng đất. Kết quả điều tra cho thấy diện tích đất sản xuất lâm nghiệp bình quân là 1,93 ha/hộ của hộ tham gia liên kết và 1,71 ha/hộ của hộ không tham gia liên kết, với những hộ tham gia liên kết thì diện tích trồng rừng sản xuất bình quân là 1,87 ha/hộ, cao hơn so với những hộ không tham gia liên kết là 1,49 ha/hộ.

Kỹ thuật trồng rừng sản xuất của các hộ chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sản xuất từ lâu năm nhưng với những hộ tham gia liên kết thì kỹ thuật trồng rừng sản xuất được Nhà nước mở các cuộc hội thảo, các lớp tập huấn về cách trồng, chăm sóc và bảo vệ rừng hiệu quả. Thường thì với những hộ không đủ nhân lực tham gia vào quá trình trồng rừng sản xuất khi vào thời vụ thì sẽ phải bỏ ra chi phí thuê nhân công lao động, chi phí trồng rừng, chi phí tía thưa, chi phí bảo vệ, chi phí vận chuyển hoặc các chi phí khác thì sẽ đẩy chi phí sản xuất bình quân lên cao hơn. Tóm lại điều kiện sản xuất giữa các hộ tham gia liên kết và không tham gia liên kết không có sự khác nhau đáng kể.

3.3. Thực trạng hợp tác, liên kết kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất ở xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái.

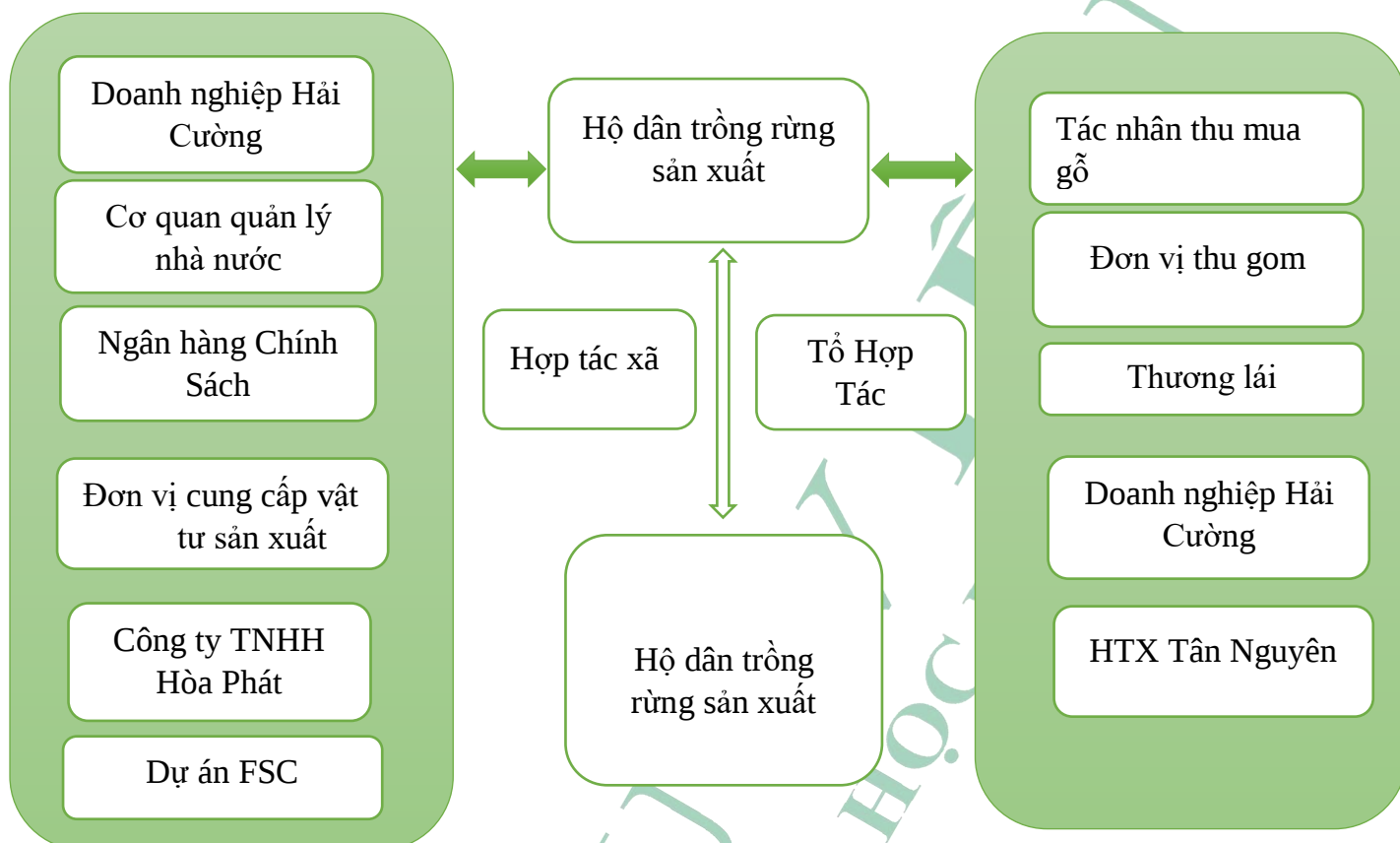
3.3.1 Những chủ thể hợp tác kinh tế với hộ trồng rừng

Trong mục tiêu phát triển nông thôn mới chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang các ngành công nghiệp xây dựng và dịch vụ, phát triển các ngành nông nghiệp theo hướng bền vững ổn định. Ngành lâm nghiệp được xây

dựng chuyển hướng sang các cây trồng có hiệu quả cao, tăng nguồn thu cho người dân từ hoạt động trồng rừng sản xuất, phát huy hết tiềm năng thế mạnh về rừng của xã. Để nâng cao hiệu quả kinh tế từ hoạt động trồng rừng sản xuất thì việc hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ đối với các hộ dân trồng rừng là rất cần thiết, từ đó góp phần tăng quy mô sản xuất hàng hóa, áp dụng các quy trình sản xuất mới và nâng cao năng lực quản lý, điều hành, tổ chức sản xuất theo hợp đồng, nâng cao năng lực cạnh tranh, ổn định đầu ra cho sản phẩm. Hợp tác liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm lâm sản giúp các bên tham gia đều được hưởng lợi, trực tiếp là các hộ dân trồng rừng sản xuất. Thông qua đó tạo kết nối chuỗi giá trị sản xuất và tiêu thụ lâm sản bền vững, ứng dụng rộng rãi khoa học kỹ thuật thời kỳ cách mạng 4.0 để nâng cao chất lượng lâm sản cung ứng cho thị trường.

Trong thời gian qua, nhiều mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm từ hoạt động trồng rừng sản xuất trên địa bàn xã Tân Nguyên đã hình thành với các tác nhân tham gia liên kết chủ yếu gồm: Công ty TNHH Hòa Phát; hộ dân trồng rừng sản xuất; đại lý, Doanh nghiệp Hải Cường (Trồng rừng, chế biến gỗ rừng) đơn vị thu gom, tiêu thụ, chế biến. Trong đó các tác nhân liên kết hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất chủ yếu là tác nhân thu mua gỗ, đơn vị cung cấp vật tư sản xuất. Môi liên kết giữa các đối tượng tham gia liên kết trong sản xuất và tiêu thụ gỗ (keo) trên địa bàn xã được khái quát theo sơ đồ 3.1.





Hợp tác trong sản xuất

Hợp tác trong tiêu thụ

Hợp tác ngang →

← Hợp tác dọc

Sơ đồ 3.1. Chủ thể tham gia hợp tác kinh tế với các hộ trồng rừng sản xuất ở xã Tân Nguyên.



Bảng 3.4. Tác nhân hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất

Tác nhân hợp tác, liên kết	Hộ dân trồng rừng sản xuất tham gia hợp tác	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
1. Hộ gia đình khác	35	70
2. Doanh nghiệp Hải Cường	22	44
3. Công ty lâm nghiệp/Lâm trường	-	-
4. Tác nhân thu mua gỗ	50	100
5. Đơn vị cung cấp vật tư sản xuất	50	100
6. Cơ quan quản lý Nhà nước	17	34
7. Ngân hàng/ Tổ chức tín dụng	20	40
8. Khác	-	-
9. Chương trình/Dự án/Chính sách.....(Dự án của Công ty Hòa Phát)	42	84

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2019)

Qua bảng 3.4 ta thấy, tác nhân liên kết hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất chủ yếu là tác nhân thu mua gỗ, đơn vị cung cấp vật tư sản xuất đều đạt 100%, liên kết hợp tác với hộ gia đình khác chiếm tỉ lệ 70%. Doanh nghiệp chế biến chiếm tỷ lệ 44%, dự án cấp chứng chỉ FSC của công ty TNHH Hòa Phát đạt tỷ lệ 84%.

3.3.2. Các mô hình hợp tác, liên kết kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên.

3.3.2.1. Mô hình hợp tác, liên kết kinh tế dọc.

• Hợp tác liên kết của người dân với công ty TNHH Hòa Phát

Về hợp tác, liên kết dọc được thể hiện chủ yếu thông qua các mối liên kết đó là: liên kết giữa hộ trồng rừng sản xuất với Công ty TNHH Hòa Phát, hoặc với Doanh nghiệp thu mua và chế biến Hải Cường; liên kết trong cung cấp vật tư, đầu vào cho hộ dân trồng rừng trong quá trình sản xuất; liên kết trong tiêu thụ sản phẩm giữa người sản xuất với các cơ sở thu mua chế biến.

Các hộ dân trồng rừng sản xuất có diện tích nằm trong vùng sinh thái đặc trưng của sinh trưởng phát triển về những yếu tố đất đai, thời tiết, thủy lợi... đều có thể tham gia kí kết hợp đồng dài hạn với Công ty TNHH Hòa Phát; chủ yếu là liên doanh liên kết trên danh nghĩa xuất nhập khẩu gỗ, cùng với mục tiêu xây dựng vùng nguyên liệu xuất khẩu gỗ chất lượng cao cho huyện một cách ổn định, lâu dài.

• Khâu sản xuất

Trong hoạt động trồng rừng sản xuất là quá trình sản xuất lâu dài nên cần các yếu tố đầu vào đảm bảo chất lượng. Tuy nhiên trong cơ chế thị trường mở tính cạnh tranh cao điều này ảnh hưởng rất lớn tới các lâm trường, các công ty cung ứng các dịch vụ đầu vào do phải cạnh tranh về giá gây ra chất lượng của sản phẩm bị giảm xuống. Các hộ trồng rừng sản xuất một phần do thiếu hiểu biết, một phần vì tâm lý ham rẻ cho nên thường không để ý tới chất lượng của các sản phẩm đầu vào, điều này làm ảnh hưởng không nhỏ tới năng suất và chất lượng của trồng. Trong trồng rừng giống là nhân tố rất quan trọng, đây là nhân tố ảnh hưởng lớn nhất tới chất lượng lâm sản, sự khác biệt về giống khi được trồng chỉ thực sự xuất hiện rõ rệt trung bình từ năm thứ 3 kể từ thời điểm trồng lúc này ứng xử của các hộ trồng rừng sẽ theo 2 hướng, 1 là phá bỏ trồng mới lại chịu mất chi phí chăm sóc, bón phân 3 năm và chi phí trồng lại mới, 2 là tiếp tục sản xuất chấp nhận năng suất bị giảm chất lượng cây kém hơn. Dù đi theo hướng nào thì người dân đều gây ra thiệt hại ở một mức nhất định. Phân bón kém chất lượng làm cho cây trồng phát triển chậm kéo dài chu kỳ kinh doanh, chu kỳ kinh doanh bị kéo dài làm tăng rủi ro về thời tiết, sâu bệnh.... cho các hộ trồng rừng sản xuất.

Các yếu tố đầu vào đảm bảo chất lượng là cực kì quan trọng trong trồng rừng sản xuất. Trên thực tế việc nhập các yếu tố đầu vào của các hộ dân không tham gia hợp tác liên kết thường chỉ từ các mối quan hệ bạn hàng, không có hợp đồng chỉ là những thỏa thuận bằng miệng không có sự đảm bảo về chất lượng của các sản phẩm đầu vào. Chính vì vậy rất cần có sự liên kết giữa doanh

ng nghiệp, các công ty cung ứng dịch vụ đầu vào với các hộ dân nhằm đảm bảo chất lượng các sản phẩm đầu vào.

Yếu tố giống là yếu tố đầu tiên và quan trọng bậc nhất ảnh hưởng đến sản xuất gỗ keo. Giống ảnh hưởng đến năng suất, chất lượng, mẫu mã, quyết định đến giá bán của sản phẩm.

Những năm gần đây xuất hiện nhiều các giống keo, quế mới có ưu thế được đưa vào sản xuất rất nhiều, làm tăng năng suất và phong phú thêm nhiều chủng loại giống. Theo thống kê của huyện tính đến năm 2018, các loại giống keo được phân phối bởi rất nhiều đơn vị kèm theo giá và chất lượng giống nhiều chủng loại và khó kiểm soát. Vì vậy rất cần sự liên kết để hộ dân trồng rừng sản xuất có thể tiếp cận được với những nhà cung cấp giống chất lượng cao và giá cả hợp lí.

Bảng 3.5. Nguồn mua giống đầu vào thường xuyên của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Hộ hợp tác		Hộ không hợp tác	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hợp tác xã	-	-	-	-
Người bán lẻ	24	36,36	33	63,46
Hộ gia đình khác	-	-	-	-
Đại lý/Người bán buôn	4	6,06	19	36,54
Doanh nghiệp chế biến	7	10,61	-	-
Khác (chương trình dự án...)	31	46,97	-	-
Tổng	66	100	52	100

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2019)

Qua điều tra cho thấy, hầu hết các hộ có hợp tác, liên kết trên địa bàn xã mua giống từ các nguồn khác như từ các chương trình dự án chiếm 46,97(%) , Doanh nghiệp chế biến chiếm 10,61% và từ các đại lý buôn là 6,06%; ngoài ra mặc dù liên kết với các chương trình dự án nhưng người dân vẫn mua các đầu vào ở người bán lẻ chiếm 36,36 (%), không mua ở hợp tác xã. Các hộ khi liên

kết hợp tác với các chương trình dự án đều được hỗ trợ về giá giống nên luôn rẻ hơn so với đi mua nơi khác, chất lượng lại được đảm bảo. Còn các hộ không liên kết thì chủ yếu mua giống tại các Đại lý bán buôn (chiếm 36,54%) và mua tại các cửa hàng bán lẻ chiếm 63,46%. Vì không nằm trong các hộ có liên kết và chỉ là mua bán đơn thuần nên họ không được hưởng các ưu đãi như đối với các hộ có liên kết. Các hộ có liên kết thường gieo trồng keo với diện tích tập trung, quy mô lớn và có sự hỗ trợ, ràng buộc của tổ hợp tác tự nguyện nên họ cùng mua giống tại một nơi chủ yếu; còn các hộ không liên kết thì sản xuất tự do họ thường mua ở các đại lý bán buôn và người bán lẻ cho thuận tiện với nhu cầu của họ.

Nông dân Việt Nam nói chung và hộ dân trồng rừng sản xuất gỗ tại xã Tân Nguyên nói riêng, luôn có tính siêng năng, cần cù chịu khó, tiết kiệm, đối với các đầu vào để phục vụ cho sản xuất, mua ở đâu, số lượng mua bao nhiêu, giá cả thế nào, có được thanh toán chậm hay không. Khi mua như vậy cũng đem lại những lợi ích nhất định.

Bảng 3.6. Lợi ích khi mua đầu vào từ nguồn cố định

Chỉ tiêu	Hộ có hợp tác		Hộ không hợp tác	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Nơi mua gần	22	22,68	36	44,44
Chất lượng đảm bảo	31	31,96	12	14,81
Có thể trả chậm	2	2,06	-	-
Không có sự lựa chọn	-	-	-	-
Giá rẻ	13	13,4	5	6,17
Nguồn cung dồi dào	6	6,19	3	3,7
Mua lúc nào cũng được	10	10,31	25	30,86
Theo hợp đồng cung cấp	13	13,4	-	-
Tổng	166	100	81	100

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2019)

Bảng 3.6 cho thấy những lợi ích khi mua đầu vào tại những địa điểm cố định, hộ gia đình sẽ được mua sản phẩm với chất lượng đảm bảo, nơi mua gần, nguồn cung dồi dào và nhất là thời gian mua lúc nào cũng được. Đây chính là

những lý do chính để các hộ trồng rừng sản xuất mua đầu vào tại các chủ thể cung ứng đó.

• **Khâu tiêu thụ:**

Bên cạnh sản xuất thì tiêu thụ sản phẩm cũng đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả sản xuất. Tiêu thụ sản phẩm cũng phụ thuộc vào giá sản phẩm cao hay thấp, quyết định quy mô sản xuất và sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sản xuất. Giá sản phẩm phụ thuộc vào các yếu tố như chất lượng sản phẩm, thị hiếu hay nhu cầu người tiêu dùng. Theo lý thuyết thì một sản phẩm có chất lượng tốt, nhu cầu sản phẩm cao hơn các sản phẩm khác thì giá bán cũng cao hơn. Nhưng có khi có sản phẩm có chất lượng tốt, nhu cầu đối với sản phẩm cao nhưng lại không thể bán sản phẩm với giá cao, một trong những yếu tố quan trọng dẫn đến điều đó là người tiêu dùng không tin là sản phẩm đó có chất lượng tốt, do vậy họ chỉ chấp nhận mua với giá thấp mà thậm chí còn không mua. Điều này đang gặp phải đối với nhiều sản phẩm của nước ta đặc biệt là đối với các sản phẩm lâm nghiệp khi mà hệ thống marketing, hệ thống kiểm định chất lượng sản phẩm chưa thực sự phát triển. Chính vì vậy cần có liên kết trong quá trình tiêu thụ sản phẩm để sản phẩm tiêu thụ được dễ dàng hơn và mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn.

Bảng 3.7. Nguồn bán sản phẩm thường xuyên của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Hộ hợp tác		Hộ không hợp tác	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Hợp tác xã	-	-	-	-
Cơ sở thu gom	25	50	7	17,5
Hộ gia đình khác	-	-	-	-
Thương lái	4	8	33	82,5
Công ty/Doanh nghiệp	21	42	-	-
Khác	-	-	-	-
Tổng	50	100	40	100

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra năm 2019)

Qua bảng số liệu cho thấy ;

Đối với nhóm hộ có hợp tác có 3 nguồn bán sản phẩm chính là Công ty doanh nghiệp chiếm 42%, cơ sở thu gom chiếm 50%. Bên cạnh đó vẫn có một số hộ gia đình bán cho thương lái chiếm tỷ lệ 8%.

Đối với nhóm không hợp tác chủ yếu bán cho thương lái chiếm tỷ lệ cao nhất 82.5%, cũng có một số gia đình bán sản phẩm cho các cơ sở thu gom chiếm 17.5%.

Bảng 3.8. Lý do bán các sản phẩm của hộ trồng rừng sản xuất.

Chỉ tiêu	Hộ có hợp tác		Hộ không hợp tác	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Giá tốt	35	70	25	62.5
Theo hợp đồng	23	46	-	
Không có sự lựa chọn	-		-	
Không có thông tin tiêu thụ	-		-	
Chất lượng sản phẩm	1	2	-	
Bán lúc nào cũng được	7	14	21	52.5
Khác	-	-	-	-

Qua bảng 3.8, cho ta thấy đối với các hộ gia đình tham gia hợp tác có đến 70% hộ đều cho rằng bán với giá tốt là lý do mà đại đa số các hộ lựa chọn. Theo hợp đồng thỏa thuận là 46%.

Đối với nhóm hộ không hợp tác

Chủ yếu lý do mà các hộ chọn là giá tốt và có thể bán lúc nào cũng được. Trong đó giá tốt chiếm tới 62,5% còn bán lúc cũng được chiếm 52,5%. Sản phẩm bán được với giá cao khi gặp điều kiện thị trường thuận lợi nhưng khi thị trường bất ổn thì không có ràng buộc gì hộ trồng rừng rất dễ bị ép giá...

3.3.2.2. Mô hình hợp tác kinh tế ngang

• Mô hình tổ hợp tác

Khi tham gia tổ hợp tác các tổ viên của tổ hợp tác sẽ được hỗ trợ trong tất cả các khâu trồng rừng sản xuất tới tiêu thụ sản phẩm. Trong khâu trồng mới rừng hộ tham gia hợp tác với tổ sẽ được cung ứng cây giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, trong quá trình chăm sóc được hỗ trợ về kỹ thuật chăm sóc, tổ hợp tác sẽ thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm cho các tổ viên. Việc hợp tác của tổ hợp tác đã hỗ trợ tổ viên cung ứng cho các tổ viên nguồn giống đảm bảo, vật tư đầu vào sản xuất chất lượng, thực hiện liên kết tiêu thụ sản phẩm giải quyết cho

các tổ viên 2 vấn đề cơ bản và quan trọng trong trồng rừng là sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

• Mô hình hợp tác xã

Xã Tân Nguyên hiện nay có 02 HTX đó là HTX DVTH xã Tân Nguyên và HTX DVTH Hoa Lan, các thành viên HTX dịch vụ tổng hợp xã Tân Nguyên cũng đã được chương trình FFF tập huấn nâng cao kiến thức về sản xuất, chế biến liên kết tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định, thực hiện đầu tư vật tư, phân bón, hướng dẫn kỹ thuật trồng, chăm sóc, thu mua toàn bộ sản phẩm của các thành viên, các tổ hợp tác các hộ trồng rừng sản xuất, là cầu nối giữa các hộ với doanh nghiệp chế biến với mục tiêu vì lợi ích của thành viên, góp phần giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống cho các thành viên trong HTX, khuyến khích các hộ dân trồng rừng gỗ lớn có gắn với chứng chỉ FSC (Forest Stewardship Council) nhằm cung cấp nguyên liệu gỗ có chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo yêu cầu của thị trường quốc tế, có chất lượng, hiệu quả, có sức cạnh tranh nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế.

3.3.2.3. Các hình thức hợp tác của các hộ trồng rừng sản xuất.

a. Hợp đồng dài hạn

Hợp tác kinh tế theo hợp đồng là quan hệ mua bán chính thức được thiết lập giữa các tác nhân trong việc mua nguyên liệu hoặc bán sản phẩm. Hợp đồng là sự thỏa thuận giữa hộ dân trồng rừng sản xuất và các cơ sở chế biến hoặc khai thác, tiêu thụ sản phẩm lâm sản về việc tiêu thụ sản phẩm trong tương lai và thường với giá đặt trước. Đây là hình thức hợp tác, kinh tế trực tiếp, quan hệ giữa hai bên nên bị ràng buộc bởi bản hợp đồng dài hạn, do đó nó có tính ổn định hơn. Hiện tại, có 2 chủ thể thực hiện hình thức hợp đồng dài hạn với các hộ trồng rừng sản xuất là HTX Tân Nguyên, Công ty TNHH Hòa Phát.

b. Thỏa thuận phi văn bản (thỏa thuận miệng)

Hợp đồng miệng là các thỏa thuận không được thể hiện bằng văn bản giữa các tác nhân cam kết cùng nhau thực hiện một số hoạt động công việc nào đó. Hợp đồng miệng cũng được hai bên thống nhất về số lượng, chất lượng, giá cả, thời hạn và địa điểm giao nhận sản phẩm. Cơ sở của hợp đồng miệng là niềm

tin, độ tín nhiệm, trách nhiệm cam kết thực hiện giữa các bên tham gia hợp đồng. Hợp đồng miệng thường được thực hiện giữa các tác nhân có quan hệ thân thiết như (họ hàng, bạn bè, anh em ruột...) hoặc giữa các tác nhân đã có quá trình hợp tác, liên kết sản xuất - kinh doanh với nhau mà trong suốt thời gian hợp tác luôn thể hiện được nguồn lực tài chính, khả năng tổ chức và trách nhiệm giữ chữ tín với các đối tác. Tuy nhiên hợp đồng miệng chỉ là các thỏa thuận trên nguyên tắc về số lượng, giá cả, điều kiện giao nhận sản phẩm.

** Cách thức hợp tác, liên kết giữa người sản xuất với các tác nhân tiêu thụ gỗ.*

Bảng 3.9. Cách thức hợp tác giữa người sản xuất với tác nhân tiêu thụ

Cách thức	Hợp tác người sản xuất với tác nhân tiêu thụ			
	Hợp đồng văn bản		Thỏa thuận miệng	
	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (hộ)	Tỷ lệ (%)
Thương lái thu mua	-	-	4	8
Cơ sở thu gom, tiêu thụ	25	50	-	-
Doanh nghiệp chế biến	-	-	6	12
Công ty TNHH Hòa Phát	15	30	-	-

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2019)

Qua đó ta thấy trong tổng số 50 hộ được điều tra có tham gia hợp tác thì hình thức hợp tác bằng hợp đồng văn bản chiếm tỉ lệ cao hơn chiếm 80%.

Còn đối với hợp tác tự do và hợp đồng miệng tuy rất tiện lợi, không cần những thủ tục rườm rà nhưng nó lại tỏ ra không an toàn vì thiếu những căn cứ chắc chắn, dễ bị thay đổi và bị phá vỡ hợp đồng, đồng thời nó không có tính pháp lý nên chỉ chiếm tỉ lệ là 20%. Thông thường người sản xuất gặp trực tiếp (hoặc gọi điện) các tác nhân để nhận mua hàng của hộ. Khi được hỏi tại sao không ký kết hợp đồng bằng văn bản, giấy tờ, các hộ đưa ra một số lý do như sau: phần lớn quen biết từ trước, số lượng mua không lớn, giá cả thay đổi bấp bênh....

Nguyên nhân dẫn đến việc các hợp đồng bị phá vỡ có nhiều nguyên nhân, nhưng đại đa số doanh nghiệp và hộ trồng rừng sản xuất cũng đều thừa nhận rằng, nguyên nhân chính là do chênh lệch giữa giá trong hợp đồng và giá thực tế. Mặc dù các hộ đã ký hợp đồng và đã nhận tiền đầu tư ủng trước của doanh nghiệp, nhưng đến vụ thu hoạch, khi có sự chênh lệch giá và việc đội ngũ thương lái đến tận từng hộ sản xuất, đến tận rừng để mua, thì người sản xuất vì lợi nhuận chênh lệch đã bán cho thương lái thu mua, phá vỡ hợp đồng.

Đối với một số liên kết có sự tham gia của chính quyền, có nhiều hợp đồng đã được thực hiện tốt, cả hai bên doanh nghiệp lẫn hộ sản xuất đều chấp hành nghiêm các điều khoản đã ký. Nhưng bên cạnh đó, nhiều khi chính quyền địa phương đã phải dùng đến biện pháp hành chính nhưng có những hộ sản xuất vẫn phá vỡ hợp đồng.

Các vấn đề phát sinh chưa phải là lớn và chưa nhiều, nhưng khi giải quyết thường gặp phải rất nhiều khó khăn, thậm chí kéo dài, giải quyết không triệt để. Ngay cả đối với hợp đồng có chính quyền đứng ra làm trọng tài. Cần có biện pháp tốt hơn nữa để nâng cao chất lượng sản xuất cây trồng cũng như nâng cao đời sống người dân và giảm thiểu rủi ro một cách tối đa....

3.4.Đánh giá chung về hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất.

3.4.1.Động cơ thúc đẩy tham gia hợp tác của hộ trồng rừng sản xuất.

Mỗi một sự ra quyết định của con người đều có những động cơ tác động nhất định, vậy quyết định dẫn tới việc ra quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên là do đâu? Chúng tôi tiến hành cuộc khảo sát và thu được số liệu trong bảng sau:



Bảng 3.10. Động cơ thúc đẩy tham gia hợp tác của hộ điều tra

STT	Động cơ	Mức độ quan trọng		
		Rất quan trọng (hộ)	Quan trọng (hộ)	Ít quan trọng (hộ)
1	Bán sản phẩm giá cao	44	6	-
2	Mua vật tư giá thấp	41	9	-
3	Tăng khả năng cạnh tranh với quy mô lớn	40	10	-
4	Thị trường đầu ra được đảm bảo	38	12	-
5	Giảm chi phí giao dịch	41	9	-
6	Ứng dụng khoa học kỹ thuật mới vào sản xuất	50	-	-
7	Cải thiện được điều kiện sản xuất	39	11	-
8	Giảm chi phí sản xuất	39	11	-
9	Giảm thiểu rủi ro trong sản xuất	41	9	-
10	Nâng cao năng suất sản lượng sản xuất	29	21	-
11	Nâng cao chất lượng sản phẩm	35	15	-
12	Được hỗ trợ về vốn trong sản xuất	22	18	-
13	Được hỗ trợ khai thác vận chuyển	22	18	-
14	Giảm ô nhiễm môi trường	27	20	3
15	Cải thiện được quan hệ cộng đồng thôn xóm	21	24	5
16	Duy trì sản phẩm truyền thống	17	19	14
17	Thấy mọi người tham gia	-	-	50
18	Chính quyền đề nghị	-	-	50

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2019)

Qua bảng số liệu cho thấy có động cơ thị trường đầu ra được đảm bảo, mua bán sản phẩm với giá cao, giảm chi phí rủi ro, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm thiểu chi phí sản xuất là chiếm tỷ lệ cao nhất tại mức “Rất quan trọng”. Cho thấy mức độ quan trọng của giá bán và mức độ ổn định đầu ra mà các hộ mong muốn và kỳ vọng rất lớn.

Tại mức “Quan trọng”, động cơ cải thiện được điều kiện sản xuất, được hỗ trợ về vốn trong sản xuất, cải thiện được quan hệ cộng đồng thôn xóm, giảm thiểu rủi ro, cho rằng người dân họ có kỳ vọng vào sản phẩm mà họ làm ra sau này, họ mong muốn tiếp thu kiến thức mới và được hỗ trợ nhiều hơn trong quá trình khai thác vận chuyển, và đặc biệt về vốn. Qua đài báo truyền hình họ biết

được rất nhiều những nông sản được thu mua với giá cao sau đó trồng tràn lan và bị mất giá, thương lái không thu mua dẫn đến mất cả vốn lẫn lãi, họ rất sợ rủi ro nên họ đánh giá động cơ giảm thiểu rủi ro ở mức quan trọng cũng là điều dễ hiểu.

Tại mức “Ít quan trọng”, động cơ duy trì sản phẩm truyền thống, thấy mọi người tham gia và chính quyền đề nghị được giữ vị trí cao nhất. Tại đây người dân đã có tình đoàn kết từ lâu nên trong quan hệ kinh tế vấn đề này không còn là động cơ quan trọng nữa đối với người dân nơi đây. Họ muốn cải thiện cây trồng mới đem lại hiệu quả cao nên sản phẩm truyền thống như cây lúa, cây chè từ xưa không còn quan trọng nữa.

3.4.2. Đánh giá của các hộ trồng rừng sản xuất về những lợi ích của hợp tác kinh tế

Bảng 3.11. Lợi ích khi hợp tác, liên kết hợp tác kinh tế của các hộ tham gia hợp tác, liên kết

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá					
		Tăng lên (hộ)	Tỷ lệ (%)	Không đổi (hộ)	Tỷ lệ (%)	Giảm đi (hộ)	Tỷ lệ (%)
1	Lợi nhuận	50	100	-	-	-	-
2	Doanh thu	50	100	-	-	-	-
3	Chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng	-	-	-	-	50	100
4	Chi phí khai thác	-	-	-	-	50	100
5	Giá bán	50	100	-	-	-	-
6	Năng suất	50	100	-	-	-	-
7	Tính ổn định trong sản xuất	27	54	23	46	-	-
8	Quy mô sản xuất			50	100	-	-
9	Tính ổn định trong tiêu thụ sản phẩm	50	100	-	-	-	-

(Nguồn: tổng hợp từ số liệu điều tra năm 2019)

Đối với các hộ dân trồng rừng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là một khâu có thể nói là quan trọng nhất khi sản xuất được ra sản phẩm, vì nếu không tiêu thụ được sản phẩm sản xuất ra thì hộ không có doanh thu và không có lợi nhuận.

Chính vì vậy, các hộ dân trồng rừng sản xuất nên chủ động liên kết với các cơ sở hay doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm, theo số liệu điều tra ở bảng 3.11 ta thấy so với các hộ không tham gia liên kết trong quá trình sản phẩm hầu như là không có lợi ích khi tiêu thụ sản phẩm. Cụ thể, trong 50 hộ điều tra có tham gia liên kết luôn chắc chắn đầu ra cho sản phẩm (đạt 100%). Các chỉ tiêu về lợi nhuận, doanh thu, năng suất, giá bán, tính ổn định trong tiêu thụ sản phẩm đạt mức 100%; các chỉ tiêu khác ở mức tương đối ổn định.

3.4.3. So sánh chi phí sản xuất của hộ trồng rừng sản xuất tham gia hợp tác liên kết và hộ trồng rừng sản xuất không tham gia hợp tác

Chi phí sản xuất trồng rừng sản xuất của các hộ tham gia và không tham gia hợp tác, liên kết kinh tế.

Để đảm bảo năng suất, chất lượng và để xây dựng thương hiệu rừng trồng sản xuất với mục đích nâng cao hiệu quả trồng rừng sản xuất, các hộ dân tham gia tổ hợp tác tự nguyện sản xuất trồng rừng sản xuất tuân theo các quy trình kỹ thuật của Chương trình dự án như: yêu cầu về đất đai, diện tích rừng trồng, yêu cầu về các biện pháp kỹ thuật từ khi xử lý thực bì, làm đất, đào hố, bón phân, trồng cây; trồng rừng, chăm sóc rừng; nuôi dưỡng rừng (tỉa cành, tỉa thân, tỉa thưa); bảo vệ rừng; khai thác, chế biến tiêu thụ sản phẩm... .

Mức đầu tư các yếu tố vật chất ngoài phụ thuộc vào khả năng tài chính của hộ trồng rừng sản xuất thì còn phụ thuộc vào các yêu cầu kỹ thuật của từng loại cây trồng. Để sản xuất ra được một loại sản phẩm lâm sản đặc biệt là các giống cây gỗ tốt cung cấp cho thị trường thì người sản xuất cần bỏ ra rất nhiều khoản chi phí. Để hiểu rõ hơn các khoản chi phí sản xuất của 2 nhóm hộ liên kết và không liên kết thì chúng tôi tính toán các khoản chi phí này đối với các hộ tham gia liên kết sản xuất rừng trồng sản xuất và các hộ không tham gia liên kết sản xuất rừng trồng sản xuất ở địa phương, kết quả tổng hợp được thể hiện qua bảng 3.12.

**Bảng 3.12. Chi phí sản xuất trồng rừng sản xuất của các hộ tham gia
và không tham gia hợp tác kinh tế**

Chỉ tiêu (1)	ĐVT (2)	Tham gia hợp tác (3)	Không tham gia hợp tác (4)	So sánh (3-4)
1. Chi phí trồng rừng	Triệu đồng/năm	409	304	105
Chi phí nhân công		160	150	110
Chi phí nguyên vật liệu		249	254	-5
Chi phí chung				141
2. Chi phí tĩa thưa	Triệu đồng/năm	60	37	27
Năm 1		40	20	20
Năm 2		15	10	5
Năm 3		5	7	-2
3. Chi phí bảo vệ	Triệu đồng/năm	-	-	-
Năm 4-6		-	-	-
Năm 7-10		-	-	-
Trên 10 năm		-	-	-
4. Chi phí khai thác	Triệu đồng/năm	-	-	-
Năm 4-6		-	-	-
Năm 7-10		-	-	-
Trên 10		-	-	-
5. Chi phí vận chuyển	Triệu đồng/năm	-	-	-
6. Trả lãi vay ngân hàng/tín dụng	Triệu đồng/năm	10,56	38,76	-28,2
7. Các chi phí khác	Triệu đồng/năm	-	-	-
Tổng	Triệu đồng/năm	479,56	379,76	99,8

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2020)

Qua bảng 3.12 cho thấy, nhóm hộ tham gia liên kết đầu tư cho trồng rừng sản xuất nhiều hơn nhóm hộ không tham gia liên kết. Cụ thể:

Về chi phí trồng rừng: Nhóm hộ tham gia liên kết đầu tư cho tổng diện tích của 50 hộ tham gia hợp tác là 260,25ha với chi phí nhân công cao hơn nhóm hộ không tham gia liên kết mức chênh lệch lên tới 110 triệu đồng, mặc dù giá cả vật tư, nguyên vật liệu trong những năm qua tăng cao gây khó khăn cho hộ trồng rừng sản xuất. Điều này cho thấy các hộ tham gia liên kết quan tâm tới việc đầu tư để tăng năng suất hơn nhóm hộ không liên kết

Về chi phí tĩa thưa: Qua bảng số liệu ta thấy, chi phí tĩa thưa của các hộ liên kết cao hơn hộ không liên kết. Ta biết rằng để cây phát triển tốt, cho năng

suất cao ngoài yếu tố giống cây có chất lượng tốt ra thì công chăm sóc rừng trồng cũng rất quan trọng. Giống là một yếu tố quan trọng quyết định năng suất và sản lượng cũng như chất lượng của các giống cây trồng, rừng trồng. Việc đầu tư lượng giống trên một diện tích hợp lý vừa giảm chi phí sản xuất, vừa mang lại hiệu quả cao.

Theo kết quả điều tra thực tế, trên địa bàn thuộc xã Tân Nguyên không mất chi phí bảo vệ, chi phí khai thác cũng như chi phí vận chuyển. Trả lãi ngân hàng/tín dụng của các hộ không liên kết hợp tác kinh tế cao hơn so với các hộ tham gia liên kết hợp tác kinh tế. Bởi vì, các hộ hợp tác kinh tế được Nhà nước hỗ trợ về đầu tư giống cây trồng, hỗ trợ vốn vay ưu đãi với lãi suất thấp, giúp bà con trồng rừng sản xuất giảm chi phí sản xuất và thu được lợi nhuận cao hơn. Đây chính là hiệu quả kinh tế mà hợp tác kinh tế mang lại cho hộ dân tham gia liên kết.

Tóm lại, việc tổ chức hợp tác, liên kết kinh tế giữa các hộ dân trồng rừng sản xuất tự nguyện tham gia với Công ty TNHH Hòa Phát triển khai mô hình trồng rừng sản xuất đạt chứng chỉ FSC với khối lượng lớn và ổn định lâu dài để sản xuất cũng như tập huấn kiến thức, kỹ năng trồng, chăm sóc, khai thác và bảo vệ rừng bền vững theo quy trình chuẩn khoa học đã có kết quả khả quan. Trong những năm qua, Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương đã tổ chức các cuộc hội thảo, các đợt tập huấn kỹ thuật. Qua đó, người nông dân đã nắm rõ được kỹ thuật trồng và chăm sóc mới. Tuy vậy, việc mở rộng hình thức liên kết hợp tác kinh tế giữa các hộ trồng rừng sản xuất nhằm phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế cho mỗi người dân trồng rừng ở địa phương vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan cần sự phối hợp của chính quyền địa phương, người nông dân và nhà khoa học nhiều hơn nữa.

3.4.4. So sánh hiệu quả sản xuất trồng rừng sản xuất giữa nhóm hộ khi tham gia và không tham gia hợp tác, liên kết kinh tế.

Trong những năm vừa qua tuy cơ cấu diện tích rừng trồng của xã Tân Nguyên không có sự thay đổi rõ rệt, nhưng các giống cây trồng mới cho năng suất cao được đưa vào sản xuất đạt hiệu quả khá ổn định.

Bảng 3.13. So sánh hiệu quả sản xuất trồng rừng sản xuất giữa nhóm hộ khi tham gia và không tham gia hợp tác kinh tế năm 2018

Chỉ tiêu	ĐVT	Hộ hợp tác	Hộ không hợp tác	So sánh
(1)	(2)	(3)	(4)	(3) – (4)
1. Số hộ	Hộ	50	40	
2. Tổng diện tích khai thác	Ha	8,07	8,12	-0,05
3. Tuổi rừng bình quân	Năm	8,64	7,22	1,42
4. Đường kính khai thác bình quân	Cm	34,36	29,89	4,47
5. Sản lượng khai thác bình quân	Tấn/ha	56,82	54,44	2,38
6. Giá bán bình quân	Triệu đồng/tấn	1,62	1,14	0,48
7. Doanh thu bình quân/ha	Triệu đồng	92,05	62,06	29,99

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2019)

Bảng 3.13 cho thấy: các hộ tham gia hợp tác, liên kết kinh tế có nguồn doanh thu ổn định và cao vượt trội so với các hộ không tham gia liên kết. Tuy tổng diện tích khai thác của hộ tham gia hợp tác thấp hơn so với hộ không tham gia hợp tác kinh tế nhưng tổng khối lượng khai thác, sản lượng khai thác của hộ tham gia lại cao hơn hẳn. Chứng tỏ việc tham gia hợp tác kinh tế mang lại hiệu quả kinh tế cao vượt trội, đem lại lợi ích và nâng cao chất lượng cuộc sống cho các hộ trồng rừng tham gia hợp tác kinh tế. Khi tham gia hợp tác kinh tế, các hộ dân được Nhà nước hỗ trợ về giống cây trồng, vay vốn ưu đãi với lãi suất thấp,... giúp hộ dân giảm bớt khó khăn đồng thời tuổi rừng khai thác tăng lên góp phần bảo vệ hệ sinh thái, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Tạo điều kiện cho cây có thời kì sinh trưởng và phát triển hơn, đường kính thân cây lớn hơn nâng cao giá bán và giá trị sử dụng. Nhìn vào kết quả đó để chúng ta nên đưa ra các phương hướng phù hợp để giúp bà con nơi đây có kế hoạch phát triển kinh tế hộ ổn định và đạt hiệu quả hơn.



3.5. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hợp tác kinh tế các hộ trồng rừng sản xuất.

3.5.1. Ảnh hưởng của yếu tố bên trong.

Qua tìm hiểu thực tế 90 hộ/ 3 thôn của xã Tân Nguyên cho thấy các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng hợp tác, liên kết kinh tế của hộ dân trồng rừng sản xuất đó là:

- + Yếu tố độ tuổi.
- + Trình độ học vấn.
- + Diện tích rừng trồng sản xuất của chủ hộ.
- + Khoảng cách từ rừng trồng sản xuất đến đường cái.
- + Vốn vay để sản xuất kinh doanh.
- + Thu nhập từ sản xuất rừng trồng sản xuất của chủ hộ.
- + Nhận thức của hộ trồng rừng sản xuất.

Mô hình Binary Logistic mà chúng tôi xây dựng đạt kết quả sau:

- *Kết quả phân tích các hệ số trong mô hình:*

Bảng 3.14: Kết quả phân tích các hệ số

		Chi-square	df	Sig.
Step 1	Step	42.454	7	.000
	Block	42.454	7	.000
	Model	42.454	7	.000

Dựa vào kết quả phân tích các hệ số của mô hình, ta có Sig của cả 7 chỉ số này đều bằng $0,000 < 0,05$ (độ tin cậy 95%) nên mô hình hồi quy có ý nghĩa thống kê. Như vậy, mô hình tổng quát cho thấy mối tương quan giữa biến phụ thuộc và các biến độc lập trong mô hình có ý nghĩa thống kê với khoảng tin cậy trên 95%.



Bảng 3.15. Kết quả tóm tắt của mô hình

tep	-2 likelihood	Log Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
	81.199 ^a	.376	.504

a. Estimation terminated at iteration number 20 because maximum iterations has been reached. Final solution cannot be found.

Kết quả của mô hình: R^2 Nagelkerke = 0.504. Điều này có nghĩa là 50,4% sự thay đổi của biến phụ thuộc được giải thích bởi 7 biến phụ độc lập trong mô hình, còn lại là các yếu tố khác.

• *Kết quả phân nhóm các đối tượng tham gia và không tham gia hợp tác kinh tế:*

Bảng 3.16: Phân loại nhóm đối tượng

	Observed	Predicted		
		Y		Percentage Correct
		không tham gia	tham gia	
Step 1	Y không tham gia	28	12	70.0
	tham gia	8	42	84.0
	Overall Percentage			77.8

a. The cut value is .500

Trong 40 trường hợp quan sát hộ không tham gia hợp tác kinh tế (xét theo hàng gồm 28 và 12), mô hình dự báo là 28 hộ không tham gia hợp tác kinh tế, tỉ lệ dự báo đúng là 70%.

Tương tự, trong 50 trường hợp quan sát hộ tham gia hợp tác kinh tế (xét theo hàng gồm 8 và 42), mô hình dự báo là 42 hộ tham gia liên kết, tỉ lệ dự báo đúng là 84%.

Như vậy, tỉ lệ trung bình dự báo đúng của toàn bộ mô hình là 77,8%.

• *Kết quả các biến trong mô hình:*

Bảng 3.17: Kết quả các biến trong mô hình

	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)	Xác xuất ban đầu P0 = 10% (P1) (%)	Tốc độ tăng giảm (%)	Vị trí ảnh hưởng	
Step 1 ^a	tuoi	-.082	.044	3.485	1	.062	0.921	9.28	- 0.72	6
	hocvan	1.222	.393	9.680	1	.002	3.394	27.38	17.38	3
	dientich	.153	.230	.438	1	.508	1.165	11.46	1.46	5
	khoangcach	-.401	.237	2.865	1	.091	0.670	6.93	- 3.07	4
	vonvay	1.505	.718	4.393	1	.036	4.505	33.36	23.36	2
	thunhap	.005	.007	.663	1	.416	1.005	10.04	0.04	7
	nhanthuc	21.782	15.367.050	.000	1	.999	2882439082.774	100.00	90.00	1
	Constant	-46.437	30.734.101	.000	1	.999	-	-	-10.00	

Kết quả phân tích hồi quy Binary logit với 7 biến độc lập thì có 4 biến có ý nghĩa thống kê với mức ý nghĩa 5% và 10%. Đó là: Tuổi của chủ hộ (tuoi), Trình độ học vấn của chủ hộ (hocvan), Khoảng cách từ rừng trồng sản xuất đến đường cái (khoangcach), Vốn vay để SXKD (vonvay). Ba biến không có ý nghĩa thống kê đó là: Diện tích rừng trồng sản xuất của chủ hộ (dientichrungtrong), Thu nhập của chủ hộ (thunhap), Nhận thức của chủ hộ (nhanthuc).

Kết quả mô hình cho ta thấy biến ảnh hưởng nhiều nhất đến quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất là biến Nhận thức của chủ hộ (nhanthuc): Nếu xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ là 10%, khi các yếu tố không đổi, nếu chủ hộ tăng thêm 1 nguồn thông tin nhận thức thì quyết định hợp tác của hộ tăng lên 90%. Bởi vì khi nhận thức càng cao thì người dân có thể nhận thấy được lợi ích khi hợp tác liên kết.

Tiếp theo đến Vốn vay để SXKD (vonvay): nếu xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của chủ hộ là 10% và các yếu tố khác không đổi thì cứ tăng thêm 1 triệu đồng thì quyết định hợp tác của hộ tăng lên 23,36%. Vì khi vốn vay càng cao mà lãi suất thấp thì những hộ tham gia hợp tác kinh tế càng phải duy trì mối hợp tác kinh tế bền vững hơn trong khi liên kết hợp tác đang mang lại nhiều lợi ích cho họ.

Trình độ học vấn của chủ hộ (hocvan): nếu xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của chủ hộ là 10% và các yếu tố khác không đổi thì trình độ học vấn của chủ hộ tăng thêm 1 lớp thì quyết định hợp tác của hộ tăng lên 17,38%. Bởi vì học vấn càng cao thì mức độ hiểu biết của họ về những lợi ích khi tham gia hợp tác kinh tế càng nhiều, càng tác động, khuyến khích đến quyết định họ tham gia vào hợp tác kinh tế hơn.

Khoảng cách từ rừng trồng sản xuất đến đường cái (khoangcach): nếu xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của chủ hộ là 10% và các yếu tố khác không đổi thì cứ tăng thêm 1km thì quyết định hợp tác của chủ hộ giảm 3,07%. Khi khoảng cách càng xa thì chi phí khai thác càng tăng, do đó hộ dân trồng rừng sản xuất đáng lẽ ra phải có mong muốn hợp tác, liên kết kinh tế để chia sẻ những khó khăn, giảm thiểu các loại chi phí và góp phần tăng lợi

nhuận sản xuất. Nhưng mô hình lại đi ngược với sự mong đợi, đây cũng là một dấu hỏi chấm lớn để tôi đáng tìm hiểu thêm.

Diện tích rừng trồng sản xuất của chủ hộ (dientichrungtrong): nếu xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của chủ hộ là 10% và các yếu tố khác không đổi thì cứ tăng thêm 1ha thì quyết định hợp tác của chủ hộ tăng lên 1,46%. Bởi vì, khi diện tích rừng trồng càng nhiều thì hộ trồng rừng sản xuất càng có nhiều diện tích để hợp tác sản xuất kinh doanh, mua bán để thu lợi nhuận cao hơn, giá bán lại ổn định. Vậy nên những hộ càng có nhiều diện tích rừng trồng sản xuất càng có xu hướng tham gia hợp tác kinh tế.

tuổi của chủ hộ (tuoi): nếu xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của chủ hộ là 10% và các yếu tố khác không đổi thì cứ tăng thêm 1 tuổi thì quyết định hợp tác của chủ hộ tăng giảm xuống 0,72%. Khi tuổi càng cao thì hộ dân càng không muốn mạo hiểm tham gia hợp tác kinh tế, họ sợ rủi ro, muốn an toàn trong sản xuất rừng trồng sản xuất.

Biến cuối cùng có ảnh hưởng thấp nhất đó là biến thu nhập của chủ hộ (thunhap): chính là nguồn thu nhập từ trồng rừng sản xuất của hộ điều tra, nếu với xác suất ban đầu quyết định tham gia hợp tác kinh tế của các hộ là 10% và các yếu tố khác không đổi thì thu nhập cứ tăng lên 1 triệu đồng thì quyết định hợp tác của hộ tăng 0,04%. Bởi vì, khi thu nhập tăng lên, các hộ trồng rừng sản xuất có thu nhập ổn định hơn, càng mong muốn giữ vững mối hợp tác, liên kết sản xuất kinh tế đó để nâng cao hiệu quả, tăng thu nhập và ổn định đời sống tốt hơn.

3.5.2. Ảnh hưởng của yếu tố bên ngoài.

- Đó là các yếu tố từ bên ngoài, ảnh hưởng đến sự phát triển của cả phong trào hợp tác, liên kết kinh tế trong trồng rừng sản xuất trên phạm vi địa bàn xã Tân Nguyên, những yếu tố bao gồm:

+ Sự quan tâm của Nhà nước đến hợp tác, liên kết kinh tế và các Chính sách hỗ trợ.

+ Vai trò và trách nhiệm của các cơ quan quản lý, các đơn vị hợp tác kinh tế.

+ Quá trình triển khai các chương trình dự án về liên kết hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất.

+ Các yếu tố bên ngoài như: Điều kiện thị trường, Sự phát triển của Khoa học Công nghệ,....

Kết luận: Trồng rừng sản xuất luôn gặp phải những trở ngại và khó khăn. Các yếu tố về vốn, thu nhập và những lợi ích của họ đạt được trong việc tham gia hợp tác kinh tế luôn là vấn đề trọng yếu. Vì vậy cần phải có những biện pháp, phương án để làm sao mang lại hiệu quả cao nhất cho các hộ gia đình trồng rừng sản xuất.

3.6. Nhận xét chung về hợp tác kinh tế của hộ trồng rừng sản xuất

Đối với các hộ dân trồng rừng sản xuất, tiêu thụ sản phẩm là một khâu có thể nói là quan trọng nhất khi sản xuất được ra sản phẩm, vì nếu không tiêu thụ được sản phẩm sản xuất ra thì hộ không có doanh thu và không có lợi nhuận. Chính vì vậy, các hộ dân trồng rừng sản xuất nên chủ động liên kết với các cơ sở hay doanh nghiệp để bao tiêu sản phẩm.

Tóm lại, việc tổ chức hợp tác, liên kết kinh tế giữa các hộ dân trồng rừng sản xuất tự nguyện tham gia triển khai mô hình trồng rừng sản xuất đạt chứng chỉ FSC với khối lượng lớn và ổn định lâu dài để sản xuất cũng như tập huấn kiến thức, kỹ năng trồng, chăm sóc, khai thác và bảo vệ rừng bền vững theo quy trình chuẩn khoa học đã có kết quả khả quan. Trong những năm qua, Nhà nước, các cấp chính quyền địa phương đã tổ chức các cuộc hội thảo, các đợt tập huấn kỹ thuật tại xã Tân Nguyên. Qua đó, người nông dân đã nắm rõ được kỹ thuật trồng và chăm sóc mới. Tuy vậy, việc mở rộng hình thức liên kết hợp tác kinh tế giữa các hộ trồng rừng sản xuất nhằm phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế cho mỗi người dân trồng rừng ở địa phương vẫn chưa đạt được hiệu quả như mong muốn. Do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan cần sự phối hợp của chính quyền địa phương, người nông dân nhiều hơn nữa.

3.7. Định hướng và giải pháp nhằm hoàn thiện mối hợp tác, liên kết kinh tế giữa các hộ dân trồng rừng sản xuất tại địa bàn nghiên cứu.

3.7.1. Định hướng

Hợp tác, liên kết kinh tế trong sản xuất rừng trồng sản xuất đem lại lợi ích cho cả người sản xuất, người tiêu dùng, các hộ gia đình thu mua, tiêu thụ, các doanh nghiệp chế biến, các tổ chức tham gia liên doanh liên kết trong quá trình sản xuất rừng trồng sản xuất. Do đó muốn phát triển ngành sản xuất rừng

trồng sản xuất (xuất nhập khẩu nguyên liệu, sản phẩm hàng hóa từ gỗ) nhất thiết phải tiến hành liên kết, trong các khâu từ sản xuất đến khai thác và tiêu thụ sản phẩm có nguồn gốc từ gỗ.

Keo và quế là cây trồng chính, chủ lực trong sản xuất rừng trồng sản xuất; phát triển sản xuất theo hướng hàng hoá trên cơ sở sử dụng các loại giống có thời gian sinh trưởng ngắn ngày, năng suất cao, chất lượng tốt, đồng thời sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên gắn liền với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

Phát triển sản xuất các giống keo có hiệu quả kinh tế cao phải gắn liền với việc áp dụng khoa học công nghệ, kỹ thuật tiên tiến.

UBND huyện, xã và các cán bộ chính quyền địa phương có kế hoạch triển khai, thực hiện các nghị quyết, chính sách, đưa các giống mới vào sản xuất, trợ giá cho bà con trồng rừng sản xuất. Phát triển sản xuất rừng trồng sản xuất phải gắn với nhu cầu thị trường đảm bảo phát triển nhanh, mạnh và bền vững.

3.7.2. Một số giải pháp nhằm hoàn thiện và phát triển mối hợp tác liên kết kinh tế giữa các hộ dân trồng rừng sản xuất.

3.7.2.1 Chính sách hỗ trợ cho hợp tác, liên kết kinh tế

Hợp tác, mà cụ thể là hợp tác, liên kết kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ lâm sản đem lại nhiều lợi ích cho hộ dân trồng rừng sản xuất nhưng lại đòi hỏi những điều kiện nhất định về đất đai, vốn, lao động, trình độ sản xuất, hộ dân trồng rừng sản xuất cần được hỗ trợ qua các chính sách, dự án,...

Hiện nay đất lâm nghiệp ngày càng bị thu hẹp do quá trình chuyển đổi mục đích sử dụng, để mở rộng vùng chuyên canh sản xuất rừng trồng sản xuất tại xã Tân Nguyên, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái cần quản lý việc chuyển đổi cơ cấu ngành lâm nghiệp và mục đích sử dụng đất lâm nghiệp của các hộ dân.

Hỗ trợ người dân vay vốn đầu tư cho sản xuất rừng trồng sản xuất thông qua các tổ chức đoàn thể như Hội nông dân, HTX, doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ sản phẩm, các công ty xuất nhập khẩu sản phẩm về gỗ,...Khuyến khích các hộ dân trồng rừng sản xuất gia nhập các nhóm, tổ hợp tác tự nguyện liên doanh liên kết hợp tác để hỗ trợ nhau về lao động, kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất, khai thác và tiêu thụ gỗ.

Ngoài nâng cao trình độ kỹ thuật sản xuất cho hộ dân trồng rừng sản xuất, cần nâng cao nhận thức cho hộ về lợi ích khi tham gia liên kết hợp tác kinh tế trong sản xuất và tiêu thụ gỗ. Cần có chính sách nâng cao trình độ cho cán bộ, tập huấn cho hộ dân trồng rừng sản xuất không tham gia liên kết.

3.7.2.2 Giải pháp tăng cường phổ biến hoạt động liên kết ở địa phương

Cần có chính sách quy hoạch vùng sản xuất rừng sản xuất tập trung, đặc biệt là chuyên môn hoá sản xuất gỗ. Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như hệ thống giao thông, hệ thống thuỷ lợi... đặc biệt là hệ thống giao thông cho vùng sản xuất gỗ hàng hoá nhằm tạo điều kiện thuận lợi giao lưu trao đổi, tiêu thụ hàng hoá và tiếp cận với thị trường xuất nhập khẩu trong và ngoài nước. Giúp cho người dân trồng rừng sản xuất thuận lợi trong việc tiêu thụ sản phẩm của mình.

Chính quyền địa phương cần cung cấp kịp thời các thông tin về cung, cầu, giá cả sản phẩm giúp cho Nhà nông, Nhà doanh nghiệp và các bên liên quan có những quyết định sản xuất kinh doanh phù hợp với nhu cầu, thị hiếu của thị trường.

Nâng cao trình độ quản lý, thường xuyên trau dồi kiến thức chuyên môn của các cán bộ lãnh đạo, để điều hành thực hiện, quản lý, tăng cường thúc đẩy hoạt động liên kết ở địa phương.

Tạo điều kiện tổ chức cho cán bộ lãnh đạo, cán bộ quản lý, hộ gia đình đi nghiên cứu, tham quan học tập kinh nghiệm sản xuất ở các địa phương khác, trong trường hợp cần thiết có thể mời các chuyên gia kỹ thuật giúp thực hiện các chương trình kinh tế của huyện, xã; quan tâm mở rộng các chương trình kinh tế, các mô hình sản xuất có hiệu quả đã được khẳng định, từng bước thay đổi tư duy và tập quán sản xuất lạc hậu, tự cấp tự túc sang sản xuất hàng hoá của mọi người dân.

Tăng cường tuyên truyền phổ biến kiến thức cho cán bộ lãnh đạo cũng như người dân trồng rừng sản xuất về vấn đề liên doanh hợp tác, liên kết kinh tế.

3.7.2.3 Giải pháp về khuyến nông, khuyến lâm và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật

Trong điều kiện sản xuất lâm nghiệp nước ta tiến tới sản xuất hàng hoá thì khoa học kỹ thuật trở thành một yếu tố trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất. Sản xuất của người dân nếu thiếu những tiến bộ khoa học kỹ thuật sẽ không thể tồn tại và cạnh tranh được. Do đó, việc chuyển giao thiết bị kỹ thuật, quy trình công nghệ cho hộ dân trồng rừng sản xuất là trọng tâm của công tác khuyến nông khuyến lâm.

Thực tế cho thấy ở địa phương nơi nào làm tốt công tác khuyến nông, khuyến lâm, chuyển giao thiết bị kỹ thuật thì ở đó sản xuất rừng trồng sản xuất phát triển, đạt năng suất và hiệu quả chất lượng cao. Do vậy cần có sự kết hợp chặt chẽ giữa cán bộ địa phương và khuyến lâm viên cơ sở để tập huấn chuyển giao những thiết bị kỹ thuật, kiến thức, kỹ năng trồng, chăm sóc, bảo vệ và khai thác rừng hiệu quả cũng như nắm bắt kịp thời những đòi hỏi của người dân trong sản xuất rừng trồng sản xuất.

Cần tăng cường các hoạt động của khuyến nông, khuyến lâm trong xã, huyện như tổ chức các buổi tham quan trình diễn, hội nghị, hội thảo chuyên đề, tọa đàm sản xuất để người dân có thể mắt thấy tai nghe các kết quả tốt đẹp của thiết bị kỹ thuật mới để thuyết phục người dân tham gia và làm theo. Ngoài ra còn giải đáp được các thắc mắc của người dân, trao đổi các kỹ thuật canh tác, các kinh nghiệm trong sản xuất giúp người dân đưa ra các kinh nghiệm đúng đắn. Tổ chức các khóa đào tạo khuyến nông khuyến lâm mà học viên chính là những người dân trồng rừng sản xuất ví dụ như phương pháp đào tạo bồi dưỡng kiến thức về kỹ thuật trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ và khai thác rừng hiệu quả bền vững....nhằm nâng cao trình độ kỹ thuật canh tác cho người dân trong quá trình sản xuất rừng trồng gỗ. Theo đó cũng phải đưa ra các dự báo chính xác và kịp thời về thời tiết, khí hậu giúp cho các hộ dân có thể ngăn ngừa rủi ro ảnh hưởng xấu của thời tiết như sạt lở đất, xói mòn, rửa trôi,.....

3.7.2.4 Giải pháp nâng cao nhận thức về hợp tác, liên kết cho hộ nông dân

Do trình độ của người dân còn hạn chế vì vậy cần phải nâng cao hiểu biết và kiến thức cho người dân trồng rừng sản xuất về vấn đề liên kết và liên kết hợp tác kinh tế, là việc làm cần thiết nhằm nâng cao hiệu quả trong sản xuất cũng như trong hợp tác, liên kết.

Động viên tuyên truyền với các hộ dân trồng rừng sản xuất. Khuyến cáo các hộ dân tích cực tham gia liên kết tạo sự ổn định và bền vững cho sản xuất rừng trồng sản xuất gỗ của địa phương. Giúp hộ dân trồng rừng sản xuất chưa liên kết thấy được lợi ích, sản xuất hiệu quả hơn so với không tham gia liên kết.

Đưa khuyến nông, khuyến lâm về từng thôn xóm để hỗ trợ cho người dân, tăng cường tập huấn kỹ thuật tiến bộ để nâng cao thâm canh cho người dân.

Thúc đẩy liên kết hợp tác kinh tế bằng kí kết hợp đồng văn bản dài hạn nâng cao tính pháp lý trong mỗi liên kết của nhóm hộ dân trồng rừng sản xuất tham gia liên kết với các tác nhân đầu vào và đầu ra của họ.

3.7.2.5 Tổ chức thị trường tiêu thụ sản phẩm theo hướng tập trung

Tiêu thụ lâm sản hàng hoá đang là vấn đề nan giải hiện nay ở các vùng trồng rừng sản xuất nhất là các vùng có quy mô diện tích rừng bị chia cắt, phân tán nhỏ lẻ, manh mún, các hộ dân trồng rừng sản xuất gặp rất nhiều khó khăn trong gieo trồng, chăm sóc, quản lý, bảo vệ, khai thác và tiêu thụ sản phẩm. Vì thế cần xây dựng thương hiệu đối với từng giống gỗ keo nhằm nâng cao giá tiêu thụ và chất lượng sản phẩm gỗ trên thị trường, tạo lòng tin cho người tiêu dùng.

Nghiên cứu nhu cầu thị trường ngoài nước về sản phẩm gỗ để từ đó có các giải pháp về nghiên cứu chọn tạo giống, các chính sách marketing thích hợp.

Nghiên cứu thị hiếu và nhu cầu đối với các đối tượng khách hàng khác nhau từ đó để có các biện pháp về sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng từ đó là cơ sở để tăng chất lượng và giá thành sản phẩm.

Cần tiếp tục nghiên cứu hiệu quả của các hình thức tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm gỗ như việc tham gia hợp tác, liên kết kinh tế giữa các hộ trồng rừng sản xuất, trên cơ sở đó vận động và khuyến khích các hộ dân tham

gia vào tổ hợp tác liên doanh hợp tác, liên kết kinh tế với công ty TNHH Hòa Phát nói riêng và các tổ chức, doanh nghiệp khác nói chung.

Ngoài ra, cần có sự tổ chức quản lý điều tiết thị trường của Nhà nước để từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm phải thực sự trở thành công nghệ, thị trường phát triển ổn định và đúng hướng. Ngoài ra trong những trường hợp cần thiết Nhà nước phải có chính sách bình ổn giá gỗ trên thị trường theo hướng có lợi cho người sản xuất.

3.8. Một số ý kiến đề xuất

Đối với nhà nước:

Cần tiếp tục tăng cường đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ sản phẩm. Tiếp tục quy hoạch các vùng sản xuất hàng hóa tập trung. Đồng thời thực hiện phổ biến các giống cây có hiệu quả kinh tế cao vào sản xuất để nâng cao hiệu quả kinh tế.

Cần có những chính sách kích thích thúc đẩy nhân dân tham gia hợp tác liên kết kinh tế, nhân rộng các mô hình tổ hợp tác trong các thôn bản.

Đối với nhà khoa học

Giúp địa phương nghiên cứu chọn tạo ra những giống cây mới có tiềm năng, năng suất cao, ổn định thích nghi với điều kiện sinh thái của vùng. Đồng thời tăng cường mở các cuộc hội thảo, các lớp tập huấn, phổ biến kiến thức về liên kết hợp tác kinh tế cho người dân trồng rừng sản xuất, những thông tin thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước; tuyên truyền về chủ trương chính sách của Nhà nước. Qua đó để nâng cao trình độ nhận thức của người dân và giúp họ áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất.

Đối với các công ty, doanh nghiệp các chủ thể liên quan

Tiếp tục tăng cường công tác hỗ trợ, tìm các nguồn cung ứng các yếu tố đầu vào đảm bảo chất lượng và vật tư kỹ thuật cho các hộ tham gia trồng rừng, bao tiêu sản phẩm theo hợp đồng với người sản xuất.

Đối với chính quyền địa phương

Cần tuyên truyền phổ biến trong quần chúng các mô hình liên kết hợp tác, lợi ích khi tham gia các mô hình liên kết hợp tác kinh tế.

Tăng cường công tác khuyến nông khuyến lâm.tổ chức các buổi tập huấn cho người dân,giúp người dân tiếp cận những ứng dụng khoa học,kỹ thuật chăm sóc mới hiệu quả.

Đối với người dân

Các hộ tham gia trồng rừng cần tích cực tham gia các buổi tập huấn,nâng cao hiểu biết về loài cây sản xuất,tiếp thu được các kỹ thuật mới.

Tích cực tiếp nhận các thông tin về các mô hình hợp tác liên kết.Tìm hiểu những lợi ích những nguyên tắc cần tuân thủ khi tham gia hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất.



KẾT LUẬN

Tân Nguyên là một xã thuộc tỉnh Yên Bái có truyền thống lâu đời về trồng rừng sản xuất, đặc biệt là các giống gỗ gồm: keo, bồ đề..... và đây là xã có diện tích rừng lớn nhất khu vực nghiên cứu. Hiện nay và trong tương lai khi nền kinh tế phát triển, nhu cầu của con người về các sản phẩm từ gỗ chất lượng cao ngày càng tăng thì việc nghiên cứu các mối hợp tác, liên kết trong sản xuất, khai thác và tiêu thụ gỗ có ý nghĩa rất lớn, nhằm đẩy mạnh sản xuất và phát triển các giống keo có năng suất, chất lượng để đưa vào sản xuất đại trà, góp phần nâng cao đời sống cho người dân trồng rừng sản xuất.

Để hoàn thiện và tăng cường liên kết hợp tác kinh tế giữa các hộ dân trồng rừng sản xuất với các tác nhân khác cũng như khắc phục những mặt còn tồn tại thì các bên tham gia liên kết cần phải thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

Trong nền kinh tế nông lâm nghiệp phát triển theo hướng hàng hóa thì liên kết kinh tế trong quá trình sản xuất và tiêu thụ lâm sản hàng hóa càng phải được đặt lên hàng đầu, được làm rõ và có các bước đi cụ thể phù hợp với sự phát triển của xã hội. Đề cao vai trò trách nhiệm của đội ngũ cán bộ công chức trong thực thi công vụ; tiếp tục sử dụng những biện pháp kiên quyết theo quy định của pháp luật để quản lý có hiệu quả về trật tự an toàn xã hội; về quản lý đất đai, tài nguyên khoáng sản, môi trường.... nhất là đảm bảo tính công bằng trong nghĩa vụ đóng góp của nhân dân.



TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Báo cáo kinh tế xã hội của xã Tân Nguyên các năm 2016,2017,2018.
2. Báo cáo diễn biến thực hiện chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững năm 2019- 2020 xã Tân Nguyên.
3. Báo cáo của FSC Hòa Phát năm 2018.
4. Bảng tổng hợp số liệu điều tra các hộ gia đình năm 2020.
5. Kế hoạch phòng chống thiên tai của Xã Tân Nguyên.
6. Liên Minh Hợp Tác Xã Tỉnh Yên Bái (2019), *Báo cáo tổng kết tình hình Kinh tế hợp tác HTX và hoạt động của Liên minh HTX tỉnh Yên Bái năm 2019*.
7. Nguyễn Quang Thắm (2014), *Giải pháp phát triển các hình thức hợp tác trong sản xuất và tiêu thụ nông sản ở huyện Quốc Oai, thành phố Hà Nội*, Luận văn Thạc sỹ, trường Đại học Lâm Nghiệp Việt Nam.
8. Trần Thị Hoàng Hà (2015), “*Nghiên cứu động cơ thúc đẩy nông dân tham gia các mô hình hợp tác liên kết nghiên cứu điển hình tại Hoài Đức – Hà Nội*”.



PHỤ BIỂU

Omnibus Tests of Model Coefficients

	Chi-square	df	Sig.
Step	42.454	7	.000
Step 1 Block	42.454	7	.000
Model	42.454	7	.000

Model Summary

Step	-2 Log likelihood	Cox & Snell R Square	Nagelkerke R Square
1	81.199 ^a	.376	.504

a. Estimation terminated at iteration number 20 because maximum iterations has been reached. Final solution cannot be found.

Classification Table^a

	Observed	Predicted		
		Y		Percentage Correct
		khong tham gia	tham gia	
Step 1	khong tham gia	28	12	70.0
	tham gia	8	42	84.0
	Overall Percentage			77.8

a. The cut value is .500

Variables in the Equation

	B	S.E.	Wald	df	Sig.	Exp(B)
tuoi	-.082	.044	3.485	1	.062	.921
hocvan	1.222	.393	9.680	1	.002	3.394
dientichrungtr ong	.153	.230	.438	1	.508	1.165
khoangcach	-.401	.237	2.865	1	.091	.670
Step 1 ^a vonvay	1.505	.718	4.393	1	.036	4.505
thunhap	.005	.007	.663	1	.416	1.005
nhanthuc	21.782	15367.05 0	.000	1	.999	2882439082 .774
Constant	-46.437	30734.10 1	.000	1	.999	.000

a. Variable(s) entered on step 1: tuoi, hocvan, dientichrungtrong, khoangcach, vonvay, thunhap, nhanthuc.



PHIẾU PHÒNG VẤN HỘ GIA ĐÌNH

Tỉnh:Huyện:.....Phường:..... Xã:..... Số nhà:.....

Họ và tên người phỏng vấn:.....

Ngày phỏng vấn:.....

I. Thông tin chung

1. Họ và tên:.....
2. Tuổi:.....
3. Giới tính: ☐ Nam (1); ☐ Nữ (0)
4. Dân tộc:
5. Trình độ học vấn:
6. Số nhân khẩu:
7. Số lao động trong gia đình: Nam:, Nữ:
8. Số lao động đi làm thuê (người):.....
9. Số lao động đi thuê (người):.....
10. Nhóm hộ: 1. Giàu 2. Nghèo 3. Trung bình

II. Tình hình sản xuất

11. Tổng diện tích đất của hộ:(ha), bao gồm:

Đất lâm nghiệp:.....

Đất nông nghiệp:.....

Đất khác:.....

12. Quyền sử dụng đất

Loại đất	Giao/khoán/cho thuê	Thời gian bắt đầu (Năm nào)	Thời hạn (năm)
Đất lâm nghiệp			
Đất nông nghiệp			
Đất khác			

13. Thuê sử dụng đất (nghìn đồng/năm/ ha)

Đất lâm nghiệp:..... Đất rừng sản xuất:.....

Đất nông nghiệp:..... Đất khác:.....

14. Tổng diện tích đất lâm nghiệp:.....(ha), bao gồm:

Rừng sản xuất là rừng trồng:.....

Rừng sản xuất là rừng tự nhiên:.....

Rừng khoanh nuôi bảo vệ:.....

15. Tổng số lô trong rừng sản xuất là rừng trồng:.....(số lô)

Lô					
Diện tích (ha)					
Loài cây					
Tuổi cây					
Mật độ (cây/ha)					
Trữ lượng ước tính (m³/ha)					
Năm khai thác ước tính					
Giá trị rừng ước tính (giá đất + cây đứng)					
Các lô liền kề					
Tên các loài cây khác và ước tính số lượng					

16. Cấp đất

Rừng trồng sản xuất: I ☐ (1) II ☐ (2) III ☐ (3) IV ☐ (4)

Rừng tự nhiên sản xuất: I ☐ (1) II ☐ (2) III ☐ (3) IV ☐ (4)

Rừng khoanh nuôi bảo vệ: I ☐ (1) II ☐ (2) III ☐ (3) IV ☐ (4)

17. Khoảng cách tới đường cái (km)

Rừng trồng sản xuất:..... Rừng tự nhiên SX:.....Rừng bảo vệ:.....

18. Phương thức khai thác rừng sản xuất là rừng trồng:

1. Chăn chọn

2. Chặt Trắng

3. Chặt theo dần

4. Cách khác

19. Gia đình mua các đầu vào trồng rừng sản xuất của ai?

☐ Hợp tác xã (1)

☐ Đại lý/Người bán buôn (4)

☐ Người bán lẻ (2)

☐ Doanh nghiệp chế biến (5)

☐ Hộ gia đình khác (3)

☐ Khác.....(chương trình, dự án...) (6)

20. Vì sao gia đình mua các đầu vào ở đó?

☐ Nơi mua gần (1)

☐ Giá rẻ (5)

☐ Chất lượng đảm bảo (2)

☐ Nguồn cung dồi dào (6)

☐ Có thể trả chậm (3)

☐ Mua lúc nào cũng được (7)

☐ Không có sự lựa chọn (4)

☐ Theo hợp đồng cung cấp (8)

III Chi phí sản xuất

21. Tổng chi phí sản xuất:.....(triệu đồng/năm), bao gồm:

Chi phí lâm nghiệp:.....

Chi phí nông nghiệp:.....

Các chi phí khác:.....

22. Tổng chi phí của rừng trồng sản xuất:..... (triệu đồng/năm), bao gồm:

Chi phí trồng rừng:..... (triệu đồng/năm), bao gồm:

Chi phí nhân công:.....

Chi phí nguyên vật liệu:.....

Chi phí chung:.....

Chi phí tĩa thừa:..... (triệu đồng/năm), bao gồm:

Năm 1:..... Năm 2:..... Năm 3:.....

Chi phí bảo vệ:..... (triệu đồng/năm), bao gồm:

Năm 4-6:..... Năm 7-10:..... Trên 10 năm:.....

Chi phí khai thác:..... (triệu đồng/năm), bao gồm:

Năm 4-6:..... Năm 7-10:..... Trên 10 năm:.....

Chi phí vận chuyên:..... (triệu đồng/năm)

Trả lãi vay ngân hàng:..... (triệu đồng/năm)

Các chi phí khác: (triệu đồng/năm)

23. Vốn sản xuất: (triệu đồng), bao gồm:

Vốn tự có:..... Vốn vay:

Nguồn vay:..... Lãi suất vay:.....

24. Hỗ trợ từ phía nhà nước:

Vốn:.....

Hạt giống:.....

Kỹ thuật:.....

Hỗ trợ khác:.....

25. Chi phí rừng sản xuất gia đình bỏ ra ít hơn so với định mức bao nhiêu (triệu đồng/ ha):.....

IV. Thông tin tiêu thụ

26. Thu nhập trong năm 2018:(triệu đồng), bao gồm:

Thu nhập từ lâm nghiệp:.....

Thu nhập từ nông nghiệp:.....

Thu nhập từ nguồn khác:.....

27. Gia đình bán sản phẩm khai thác từ rừng sản xuất cho ai?

1. Cty/ Doanh nghiệp chế biến

2. Thương lái

3. HTX

4. Hộ gia đình khác

5. Chương trình dự án

6. Cơ sở thu gom

7. Khác:.....

28. Vì sao gia đình lại bán cho họ?

1. Giá tốt

2. Theo Hợp đồng thoản thuận

3. Không có sự lựa chọn

4. Không có thông tin tiêu thụ

5. Chất lượng sản phẩm

6. Bán lúc nào cũng được

7. Khác:.....

29. Thu nhập từ rừng sản xuất là rừng trồng năm 2018.....(triệu đồng)

Loài cây	Diện tích khai thác (ha)	Tuổi rừng (năm)	Khối lượng khai thác (ha)	Đường kính khai thác (cm)	Tổng chi phí khai thác (triệu đồng/năm)	Giá bán (trăm nghìn đ/m ³)	Người mua	Địa điểm (cây đứng-0, bãi 1-1, tại cửa-2)

V. Tình hình hợp tác, liên kết kinh tế.

30. Những khó khăn, trở ngại lớn nhất của gia đình mình trong hoạt động trồng rừng sản xuất là gì?

STT	Yếu tố	Khó Khăn
1	Đất rừng trồng	
2	Vốn sản xuất	
3	Lao động	

4	Kỹ thuật, cây giống, chăm sóc bảo vệ	
5	Khai thác, vận chuyển	
6	Sản lượng	
7	Giá bán	
8	Thông tin về tiêu thụ sản phẩm	
9	Cơ sở hạ tầng	
10	Chính sách nhà nước	

31. Gia đình mình có biết về các hoạt động hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ đối với rừng trồng sản xuất ở địa phương mình không?

☐ Có (1)

☐ Không (0)

32. Gia đình mình biết từ nguồn thông tin nào? (Nếu có)

☐ Hàng xóm (1)

☐ Cán bộ địa phương(3)

☐ Doanh nghiệp (2)

☐ Chương trình/Dự án (4)

☐ Nguồn khác.....(5)

33. Gia đình có tham gia hợp tác và liên doanh liên kết với các chủ thể kinh tế nào khác không?

☐ Có (1)

☐ Không (0)

34. Xin gia đình cho biết lý do vì sao có? vì sao không?

Có, vì:.....

.....

Không, vì: :.....

:.....

35. Theo Ông/Bà động cơ nào thúc mình tham gia hợp tác, liên kết

TT	Động cơ	Mức độ quan trọng		
		Rất quan trọng	Quan trọng	Ít quan trọng
1	Bán sản phẩm với giá cao			
2	Mua vật tư với giá thấp			
3	Tăng khả năng cạnh tranh với quy mô sản xuất lớn			
4	Thị trường đầu ra được đảm bảo			
5	Giảm chi phí giao dịch			

6	Ứng dụng Khoa học Kỹ thuật mới vào sản xuất			
7	Cải thiện được điều kiện sản xuất làm việc			
8	Giảm chi phí sản xuất			
9	Giảm thiểu được rủi ro trong sản xuất			
10	Nâng cao năng suất sản lượng sản phẩm			
11	Nâng cao chất lượng sản phẩm			
12	Được hỗ trợ vốn trong sản xuất			
13	Được hỗ trợ khai thác, vận chuyển			
14	Giảm ô nhiễm môi trường			
15	Cải thiện điều kiện sức khỏe			
16	Cải thiện được quan hệ cộng đồng thôn xóm			
17	Duy trì sản phẩm truyền thống			
18	Thấy mọi người tham gia			
19	Chính quyền đề nghị tham gia			

36. Gia đình hợp tác và liên kết với ai?

- ☐ Hộ gia đình khác (1)
 ☐ Doanh nghiệp chế biến (2)
- ☐ Công ty lâm nghiệp/ Lâm trường (3)
 ☐ Ngân hàng/Tổ chức tín dụng (4)
- ☐ Tác nhân thu mua gỗ (5)
 ☐ Đơn vị cung cấp vật tư sản xuất (6)
- ☐ Cơ quan quản lý Nhà nước (7)
 ☐ Khác.....(8)
- ☐ Chương trình/Dự án/Chính sách.....(9)

37. Gia đình mình tham gia hợp tác, liên kết kiểu mô hình nào?

- ☐ Hợp tác xã (1)
 ☐ Tổ hợp tác (2)
- ☐ Tác nhân trong chuỗi cung ứng (3)

Số lượng thành viên trong mô hình hợp tác là:.....

38. Gia đình hợp tác, liên kết với đối tác với nội dung nào?

- ☐ Đất rừng (1)
 ☐ Lao động (2)
- ☐ Vốn (3)
 ☐ Kỹ thuật lâm sinh (giống, vật tư, dịch vụ sản xuất) (4)
- ☐ Khai thác và chế biến (5)
 ☐ Tiêu thụ sản phẩm (6)
- ☐ Khác(7)

39. Hình thức hợp tác của gia đình với chủ thể khác là gì?

- ☐ Hợp đồng hàng năm (1) ☐ Hợp đồng dài hạn (2)
- ☐ Tham gia là thành viên (3) ☐ Thỏa thuận phi văn bản (miệng) (4)
- ☐ Khác(5)

40. Gia đình cho biết cụ thể những nội dung hợp tác trên là:

Nội dung hợp tác	Đơn vị tính	Số lượng	Chủ thể hợp tác	Hình thức hợp tác	Thời gian bắt đầu	Thời gian kết thúc	Lợi ích từ hợp tác
Đất rừng	Ha						
Vốn	Đồng						
Lao động	người						
Kỹ thuật lâm sinh							
Tiêu thụ sản phẩm							
Khai thác và chế biến							
Khác							

41. Gia đình tính toán hiệu quả kinh tế trồng rừng như thế nào?

.....

.....

Gia đình sử dụng lãi suất chiết khấu nào (theo lãi suất ngân hàng hay một mức cụ thể, là bao nhiêu)?.....

42. Gia đình đánh giá như thế nào về hiệu quả của hợp tác, liên kết so với không hợp tác, liên kết.

TT	Chỉ tiêu	Mức độ đánh giá		
		Tăng lên	Không đổi	Giảm đi
1	Lợi nhuận			
2	Doanh thu			
3	Chi phí trồng, chăm sóc, bảo vệ rừng			
4	Chi phí khai thác			
5	Giá bán			
6	Năng suất			
7	Tính ổn định trong sản xuất			
8	Quy mô sản xuất			
9	Tính ổn định trong tiêu thụ sản phẩm			
10	Khác			

VI. Khuyến nghị về hợp tác, liên kết

43. Diện tích đất rừng hiện tại có phù hợp với khả năng quản lý của gia đình không?

☐ Có. Xin gia đình giải thích cụ thể.....

.....

.....

.....

☐ Không. Lý do: ☐ Quá nhỏ ☐ Quá lớn ☐ Lý do khác

44. Gia đình có nhận được sự hỗ trợ nào từ phía cơ quan quản lý Nhà nước trong hoạt động hợp tác và liên doanh liên kết với các chủ thể kinh tế khác trong vùng là gì?

.....

.....

43. Gia đình cho biết thủ tục cần thiết để hợp tác kinh tế là gì ?

.....

.....

45. Gia đình cho biết những trở ngại có thể phát sinh khi tham gia hợp tác kinh tế là gì?

Về chủ thể hợp tác:.....

Về nội dung hợp tác:.....

Về hình thức hợp tác:

46. Các kiến nghị, đề xuất để hợp tác kinh tế trong trồng rừng sản xuất của gia đình (vốn, công nghệ, thị trường, thủ tục, thuế, nhà nước, chính quyền địa phương.....)

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn!



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN GIẢI TRÌNH CHỈNH SỬA SAU BẢO VỆ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

Kính gửi:

Khoa Kinh tế & Quản trị kinh doanh – Trường Đại học Lâm nghiệp.

Hội đồng Bảo vệ Khóa luận Tốt nghiệp

Giáo viên hướng dẫn Khóa luận Tốt nghiệp

Họ và tên sinh viên: Vương Thị Đào Mã sinh viên: 1654020520

Lớp: K61 – KTNN Chuyên ngành: Kinh tế nông nghiệp

Tên KLTN: Tăng cường hợp tác kinh tế của các hộ trồng rừng sản xuất tại xã Tân Nguyên – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái.

Sinh viên đã nghiên cứu những ý kiến của các giáo viên phản biện và ý kiến hội đồng bảo vệ KLTN, em xin trình bày chi tiết những nội dung đã sửa chữa như sau:

Những ý kiến giáo viên phản biện

- Ý kiến 1: Làm lại phần mục lục với đầy đủ các mục có trong bài.
- Ý kiến 2: Đánh số thứ tự của các đề mục trong Chương 2 và thống nhất việc dùng dấu chấm dấu phẩy trong bài và bảng số liệu.
- Ý kiến 3: Bảng 2.4, tên bảng cần ghi rõ “ Tình hình cây công nghiệp, lâm nghiệp..”, bổ sung phân tích cho bảng này, kiểm tra lại tỉ lệ trong bảng.

- Ý kiến 4: Bảng 3.12 làm rõ chi phí sản xuất tính cho bao nhiêu ha rừng trồng.

- Ý kiến 5: Doanh thu bình quân/ha trong bảng 3.13 tính sai => tính lại.

- Ý kiến 6: Thống nhất cách dùng từ đề xuất giải pháp hay đề xuất ý kiến ở mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

- Ý kiến 7: Sửa lại tiêu đề mục 1.1 thành khái niệm về hợp tác và liên kết kinh tế.

- Ý kiến 8: Bổ sung đơn vị tính vào bảng 3.10; 3.11.

- Ý kiến 9: Sửa lại tên biến khoảng cách trong phân tích mô hình ở phần 3.5.1; và Format lại các mục: 1.5; 1.6; 3.3; 3.7.

- Ý kiến 10: Rà soát lại lỗi chính tả trong toàn bộ khóa luận và viết lại tài liệu tham khảo.

Giải trình của sinh viên

- Ý kiến 1: Em đã làm lại phần mục lục có tất cả các mục trong bài.

- Ý kiến 2: Em đã đánh số thứ tự của các đề mục trong chương 2 và đã thống nhất dùng dấu phẩy cho các số thập phân trong các bảng số liệu.

- Ý kiến 3: Em đã chỉnh sửa tên bảng 2.4 thành “ Tình hình cây công nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản xã Tân Nguyên giai đoạn 2016 – 2018, đã thêm phân tích bổ sung cho bảng này và đã tính lại tỉ lệ trong bảng.

- Ý kiến 4: Em đã làm rõ chi phí sản xuất trong bảng 3.12.

- Ý kiến 5: Em đã tính lại Doanh thu bình quân/ha trong bảng 3.13.

- Ý kiến 6: Em đã thống nhất dùng đề xuất giải pháp ở mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể.

- Ý kiến 7: Em đã sửa lại tiêu đề mục 1.1 thành “ Khái niệm về hợp tác và liên kết kinh tế”.

- Ý kiến 8: Em đã bổ sung đơn vị tính vào bảng 3.10 và .11.

- Ý kiến 9: Em đã sửa lại tên biến khoảng cách và format lại các mục 1.5; 1.6; 3.3; 3.7.

- Ý kiến 10: Em đã rà soát lại tất cả các lỗi chính tả trong bài và hoàn thiện lại phần tài liệu tham khảo.

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2020

Giáo viên hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

Chu Thị Thu

Sinh viên

(ký và ghi rõ họ tên)

Vương Thị Đào

Chủ tịch Hội đồng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Thư ký Hội đồng

(Ký và ghi rõ họ tên)

Khoa kinh tế & QTKD

(Ký và ghi rõ họ tên)

